

Số: ~~2957~~/TTr-UBND

Cao Bằng, ngày ~~14~~ tháng 11 năm 2022

TỜ TRÌNH

Ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020; Thông báo số 367/TB-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng thông báo thời gian, nội dung chương trình và phân công chuẩn bị cho Kỳ họp thường lệ cuối năm 2022 Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVII, nhiệm kỳ 2021 – 2026. Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng thông qua dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí, lệ phí;

Căn cứ Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

2. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

- Thực hiện Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết tắt là Thông tư số 250/2016/TT-BTC), Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng đã ban hành: Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 ban hành Quy định mức thu, đối tượng thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (viết tắt là Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND) và Nghị quyết số 79/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (viết tắt là Nghị quyết số 79/2016/NQ-HĐND).

Tuy nhiên, Bộ Tài chính đã ban hành các Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thay thế Thông tư số 250/2016/TT-BTC; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Do vậy, các mức phí quy định tại Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 79/2016/NQ-HĐND không phù hợp so với quy định hiện hành.

Từ các vấn đề nêu trên, việc Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng để bãi bỏ một số điều của Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 79/2016/NQ-HĐND, nhằm

thực hiện thống nhất trên địa bàn tỉnh là cần thiết và phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO

1. Mục đích

Việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng tạo cơ sở pháp lý cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện theo đúng quy định hiện hành, tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình triển khai thực hiện và góp phần tăng thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị quyết

Việc xây dựng Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng nhằm thực hiện theo đúng quy định của pháp luật (cụ thể luật Ngân sách Nhà nước, Luật Phí và Lệ phí) và phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương, đảm bảo sự tương đồng đối với các tỉnh có điều kiện tương tự như tỉnh Cao Bằng.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Thực hiện Thông báo số 367/TB-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng thông báo thời gian, nội dung chương trình và phân công chuẩn bị cho Kỳ họp thường lệ cuối năm 2022 Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVII, nhiệm kỳ 2021 – 2026; Công văn số 2532/UBND-TH ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc giao nhiệm vụ xây dựng dự thảo báo cáo, nghị quyết trình kỳ họp thường lệ cuối năm 2022 HĐND tỉnh Cao Bằng khóa XVII. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị xây dựng dự thảo Nghị quyết, như sau:

- Xây dựng Đề án quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, được Sở Tài chính thẩm định tại Công văn số 2415/STC-QLG ngày 21/10/2022 về việc thẩm định Đề án Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

- Cơ quan soạn thảo đã xin ý kiến của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan; đồng thời tiến hành đăng tải dự thảo Nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường để xin ý kiến rộng rãi toàn dân. Tổng hợp ý kiến góp ý của các tổ chức, cá nhân, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết, cụ thể như sau:

+ Tổng số cơ quan, đơn vị tham gia ý kiến: 28, trong đó: ý kiến hoàn toàn nhất trí với nội dung dự thảo Nghị quyết là 19; ý kiến đề nghị chỉnh sửa, bổ sung 09.

- Ý kiến phản biện xã hội tại Công văn số 1689/MTTQ-BTT ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Ban thường trực Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Cao Bằng về việc phản biện xã hội đối với dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh Cao Bằng ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

- Cơ quan soạn thảo đã tiếp thu, giải trình, chỉnh sửa, bổ sung ý kiến tham gia xây dựng dự thảo: Tờ trình, Nghị quyết ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng gửi Sở Tư pháp thẩm định. Sau khi nhận được Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 233/BCTĐ-STP ngày 07/11/2022 báo cáo thẩm định dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, cơ quan soạn thảo đã tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định hoàn chỉnh dự thảo: Tờ trình, Nghị quyết.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Bố cục

- Dự thảo Nghị quyết bao gồm 4 Điều, cụ thể như sau:

+ Điều 1: Ban hành Quy định Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

+ Điều 2: Giao trách nhiệm cho UBND tỉnh.

+ Điều 3: Giao trách nhiệm cho Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu hội đồng nhân dân tỉnh.

+ Điều 4: Quy định bãi bỏ Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng Phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường và khoản 3 Điều 1 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Nghị quyết số 79/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Dự thảo Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, gồm 4 Điều, cụ thể như sau:

+ Điều 1: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

+ Điều 2: Mức thu, chế độ thu, nộp một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên, gồm:

1. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

2. Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt.

3. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khai thác nước dưới đất.

4. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

6. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

+ Điều 3: Kê khai, nộp phí, lệ phí.

+ Điều 4. Quản lý và sử dụng phí, lệ phí.

2. Nội dung cơ bản

Điều 1: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

+ Phạm vi điều chỉnh: quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, gồm: phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.

+ Đối tượng áp dụng: Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2: Mức thu, chế độ thu, nộp một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên, gồm:

+ Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất;

+ Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt;

+ Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất;

+ Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

+ Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai;

+ Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

Điều 3. Kê khai, nộp phí, lệ phí, gồm:

- + Quy định về thời gian nộp vào ngân sách nhà nước.
- + Quy định về cách thức kê khai, nộp phí, lệ phí và chế độ quyết toán.

Điều 4: Quản lý và sử dụng phí: Quy định về phương thức quản lý và sử dụng số tiền phí thu được.

Trên đây là Tờ trình dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng xem xét, quyết định./.

(Gửi kèm theo: (1) Tờ trình ban hành Nghị quyết; (2) dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; (3) Báo cáo số 233/BCTĐ-STP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Sở Tư pháp báo cáo thẩm định dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, Báo cáo số 3853/BC-STNMT ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định; (4) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân; (5) Báo cáo số 3835/BC-STNMT ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo tiếp thu ý kiến phản biện xã hội về dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; (6) Đề án quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (đã chỉnh sửa, bổ sung), Công văn số 2415/STC-QLG ngày 21/10/2022 của Sở Tài chính).

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Tỉnh ủy (b/c);
- Chủ tịch, các PCT, Ủy viên UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: LĐ VP, TPKT;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, Tư pháp, Tài chính;
- Lưu: VT, ND (TT)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Xuân Ánh

Hoàng Xuân Ánh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2022/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày tháng 12 năm 2022

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHOÁ XVII KỲ HỌP THỨ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí, lệ phí;

Căn cứ Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình /TTr-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết này bãi bỏ Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng Phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường và khoản 4 Điều 1 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Nghị quyết số 79/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVII, kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày ... tháng... năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Triệu Đình Lê

Dự thảo

QUY ĐỊNH

Mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

(Kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, gồm: phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thăm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt; phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thăm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.

2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Mức thu, chế độ thu, nộp một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên

1. Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất

a) Người nộp phí:

- Người nộp phí là tổ chức, hộ gia đình và cá nhân đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

- Người nộp phí thực hiện nộp phí khi nộp hồ sơ đề nghị thăm định.

- Đối tượng miễn, giảm: Không.

b) Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

c) Mức thu:

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/1 đề án, báo cáo)
1	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	400.000
2	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	800.000
3	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 1000 m ³ /ngày đêm	2.000.000
4	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 1000 m ³ đến dưới 3000 m ³ /ngày đêm	5.200.000
5	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	50% mức thu trên

d) Tỷ lệ trích, nộp theo quy định:

- Đề lại 80% số thu phí cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để phục vụ trực tiếp cho việc thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

- Nộp 20% số thu phí vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

2. Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt

a) Người nộp phí:

- Người nộp phí là tổ chức, hộ gia đình và cá nhân đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt.

- Người nộp phí thực hiện nộp phí khi nộp hồ sơ đề nghị thăm định.

- Đối tượng miễn, giảm: Không.

b) Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Sở Tài nguyên và Môi trường

c) Mức thu:

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/1 đề án)
1	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	750.000
2	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giờ; hoặc đề phát điện với công suất từ 50 Kw	1.400.000

	đến dưới 200 Kw; các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	
3	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1 m ³ /giây; hoặc đề phát điện với công suất từ 200 Kw đến dưới 1.000 Kw; các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	2.000.000
4	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ đến dưới 2 m ³ /giây; hoặc đề phát điện với công suất từ 1.000 Kw đến dưới 2.000 Kw; các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	5.460.000
5	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	50% mức thu trên

d) Tỷ lệ trích, nộp theo quy định

- Đề lại 80% số thu phí cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để chi phục vụ công việc thẩm định đề án và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

- Nộp 20% số thu phí vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

3. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

a) Người nộp phí

- Người nộp phí là tổ chức, hộ gia đình và cá nhân đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.

- Người nộp phí thực hiện nộp phí khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định.

- Đối tượng miễn, giảm: không.

b) Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Sở Tài nguyên và Môi trường

c) Mức thu

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/1 hồ sơ)
1	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	1.400.000
2	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện trong trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	700.000

d) Tỷ lệ trích, nộp theo quy định:

- Đê lại 80% số thu phí cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để phục vụ công việc thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

- Nộp 20% số thu phí vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

4. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

a) Người nộp phí

- Người nộp phí là tổ chức, hộ gia đình và cá nhân nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc xác nhận nội dung biến động vào giấy chứng nhận đã cấp theo quy định; hồ sơ giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất áp dụng với tất cả các trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (bao gồm cấp lần đầu, cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và xác nhận nội dung biến động vào giấy chứng nhận đã cấp) theo quy định của pháp luật.

- Đối tượng được miễn nộp phí: Miễn nộp 100% phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với các trường hợp:

- + Người sử dụng đất là hộ nghèo, người khuyết tật (có giấy xác nhận khuyết tật do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp) và trẻ em;

- + Người có công với cách mạng thuộc các đối tượng quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng năm 2020 và các văn bản hướng dẫn hiện hành, có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Cao Bằng.

- + Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc đính chính sai sót giấy chứng nhận đã cấp so với Hồ sơ đăng ký, đính chính lại địa chỉ thửa đất do sáp nhập, thay đổi địa giới hành chính, thông tin thửa đất bị sai sót trong quá trình đo đạc – biên tập thành lập bản đồ địa chính;

b) Cơ quan tổ chức thực hiện thu

- Sở Tài nguyên và Môi trường thu phí thẩm định hồ sơ đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài;

- Ủy ban nhân dân cấp huyện thu phí thẩm định hồ sơ đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân;

- Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố thu phí thẩm định hồ sơ đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận, chứng nhận biến động đất đai và xác nhận nội dung biến động

vào giấy chứng nhận đã cấp; thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất; hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

c) Mức thu

Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thủ tục được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, thủ tục thực hiện các quyền của người sử dụng đất (gồm: Cấp lần đầu; cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận; các trường hợp đăng ký biến động được cấp Giấy chứng nhận; chứng nhận biến động đất đai); xác nhận nội dung biến động vào giấy chứng nhận đã cấp; chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên giấy chứng nhận đã cấp.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
I	Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất; hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân		
1.1	Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất:		
a	Tại các phường, thị trấn:		
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/hồ sơ	300.000
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	500.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	750.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	1.200.000
b	Tại các xã thuộc thành phố Cao Bằng tính bằng 70% của các phường, thị trấn		
c	Tại địa bàn các xã trên địa bàn các huyện tính bằng 50% của các phường, thị trấn		
1.2	Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:		
a	Tại các phường, thị trấn:		
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/hồ sơ	500.000
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	750.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.000.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.200.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	2.000.000
b	Tại các xã thuộc thành phố Cao Bằng tính bằng 70% của các phường, thị trấn		
c	Tại địa bàn các xã trên địa bàn các huyện tính bằng 50% của các phường, thị trấn.		
2	Đối với tổ chức		
2.1	Tổ chức nộp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất:		
a	Tại các phường, thị trấn		
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/hồ sơ	1.200.000
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.500.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	3.500.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	4.000.000
b	Tại các xã thuộc thành phố Cao Bằng tính bằng 70% của các phường, thị trấn.		
c	Tại địa bàn các xã trên địa bàn các huyện tính bằng 50% của các phường, thị trấn		
2.2	Tổ chức nộp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:		
a	Tại các phường, thị trấn:		
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/hồ sơ	1.500.000
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.000.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	3.500.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	4.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	6.500.000
b	Tại các xã thuộc thành phố Cao Bằng tính bằng 70% của các phường, thị trấn.		
c	Tại địa bàn các xã trên địa bàn các huyện tính bằng 50% của các phường, thị trấn		
3	Đối với trường hợp đăng ký biến động đất đai do chuyển quyền sử dụng đất chỉ xác nhận nội dung biến động trên giấy chứng nhận đã cấp (không thực		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
	Hiện cấp mới giấy chứng nhận): Mức thu phí bằng 70% mức thu quy định tại mục 1, mục 2 (theo đối tượng).		
II	Trường hợp cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động đất đai		
1	Thực hiện cấp mới giấy chứng nhận: Mức thu phí bằng 70% mức thu quy định tại mục I.		
2	Không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận: Mức thu phí bằng 50% mức thu quy định tại mục I.		
III	Cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.		
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân		
1.1	Tại các phường, thị trấn		
a	Cấp lần đầu:		
	Cấp riêng tài sản	đồng/hồ sơ/tài sản	300.000
	Từ tài sản thứ 2	đồng/tài sản	50% cấp riêng tài sản
b	Cấp đổi, cấp lại:		
	Cấp riêng tài sản	đồng/hồ sơ/tài sản	500.000
	Từ tài sản thứ 2	đồng/tài sản	50% cấp riêng tài sản
1.2	Tại các xã thuộc thành phố Cao Bằng tính bằng 70% của các phường, thị trấn		
1.3	Tại địa bàn các xã trên địa bàn các huyện tính bằng 50% của các phường, thị trấn		
2	Đối với tổ chức		
2.1	Tại các phường, thị trấn		
a	Cấp lần đầu:		
	Cấp riêng tài sản	đồng/hồ sơ/tài sản	500.000
	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản	đồng/hồ sơ/thửa đất	700.000
	Từ tài sản thứ 2	đồng/tài sản	50% cấp riêng tài sản
b	Cấp đổi, cấp lại:		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
	Cấp riêng tài sản	đồng/hồ sơ/tài sản	700.000
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản	đồng/hồ sơ/thửa đất	1.000.000
	Từ tài sản thứ 2	đồng/tài sản	50% cấp riêng tài sản
2.2	Tại các xã thuộc thành phố Cao Bằng tính bằng 70% của các phường, thị trấn		
2.3	Tại địa bàn các xã trên địa bàn các huyện tính bằng 50% của các phường, thị trấn		
IV	Thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất		
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân		
1.1	Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại các phường, thị trấn		
1.1.1	Đất ở:		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	600.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	800.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	1.300.000
1.1.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ):		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	900.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.100.000
	Diện tích đất từ 3000m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.400.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	1.600.000
1.1.3	Đất thương mại, dịch vụ:		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.100.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.400.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.600.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	1.800.000
1.2	Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại các xã thuộc thành phố Cao Bằng tính bằng 70% của các phường, thị trấn		
1.3	Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại địa bàn các xã trên địa bàn các huyện tính bằng 50% của các phường, thị trấn		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
2	Đối với các tổ chức		
2.1	Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại các phường, thị trấn		
2.1.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ):		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.000.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	3.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	4.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	6.000.000
2.1.2	Đất thương mại, dịch vụ:		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.500.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	4.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	5.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	6.000.000
2.1.3	Đất khác:		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.500.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.500.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	3.500.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	4.000.000
2.2	Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại các xã thuộc thành phố Cao Bằng còn lại tính bằng 70% của các phường, thị trấn		
2.3	Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại địa bàn các xã trên địa bàn các huyện tính bằng 50% của các phường, thị trấn		
2.4	Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất hoạt động về nông nghiệp, phi nông nghiệp khác thu theo mục 2.1.3		

d) Tỷ lệ trích, nộp

- Đề lại 80% số thu phí cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để phục vụ công việc thẩm định hồ sơ và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

- Nộp 20% số thu phí vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

5. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

a) Người nộp phí

- Người nộp phí là tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai (trừ các trường hợp phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, yêu cầu của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp; Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ quan tài nguyên và môi trường ở địa phương,

Uy ban nhân dân các cấp). Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai bao gồm thu phí khai thác ca bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ chuyên đề, bản đồ địa chính.

- Người nộp phí thực hiện nộp phí khi đề nghị khai thác, sử dụng tài liệu đất đai.

- Đối tượng miễn, giảm: không.

b) Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Cao Bằng và Chi nhánh Văn phòng đất đai các huyện, thành phố.

c) Mức thu *(không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu)*:

TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu phí
1	Đối với việc khai thác, sử dụng, hồ sơ, tài liệu đất đai <i>(không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu)</i>	Đồng /hồ sơ, tài liệu/lần	200.000
2	Đối với trường hợp chỉ khai thác 1 phần hồ sơ tài liệu đất đai (nhưng tối đa không vượt quá 200.000 đồng/hồ sơ, tài liệu)		
	Trang A4	Đồng/ tờ	15.000
	Trang A3	Đồng/ tờ	25.000
	Trích lục thửa đất	Đồng/ tờ	35.000

d) Tỷ lệ trích, nộp

- Để lại 50% số thu phí cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để phục vụ công việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai của người có nhu cầu và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

- Nộp 50% số thu phí vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

6. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất

a) Người nộp lệ phí

- Người nộp lệ phí: là tổ chức, hộ gia đình và cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Người nộp lệ phí thực hiện nộp lệ phí cùng hoặc trước thời điểm nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Đối tượng được miễn nộp lệ phí: Miễn nộp 100% lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với các trường hợp:

+ Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.

+ Trường hợp điều chỉnh lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, sai sót trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do lỗi của cơ quan nhà nước.

+ Đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (các hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu thường trú ở các xã trên địa bàn tỉnh Cao Bằng và xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ở thuộc địa giới hành chính các xã).

b) Cơ quan tổ chức thực hiện thu

Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thu lệ phí đối với: các tổ chức trong nước; tổ chức, cá nhân người nước ngoài;

Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố thu lệ phí đối với: Các hộ gia đình, cá nhân người Việt Nam.

c) Mức thu

STT	Nội dung	ĐVT	Mức thu lệ phí		
			(Khu vực địa chỉ thửa đất)		
			Cá nhân, hộ gia đình		Tổ chức
			Tại các xã, phường thuộc TP Cao Bằng	Khu vực khác	
1	Cấp giấy chứng nhận mới				
	- Trường hợp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/giấy	25.000	12.000	100.000
	- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền	Đồng/giấy	100.000	50.000	500.000

	sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất				
2	Cấp đổi, cấp lại (kể cả cấp lại do hết chỗ xác nhận), xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận				
	- Trường hợp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/lần	20.000	10.000	50.000
	- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	Đồng/lần	50.000	25.000	50.000
3	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	Đồng/lần	28.000	14.000	30.000
4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/lần	15.000	7.000	30.000

d) Tỷ lệ trích, nộp theo quy định

Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 3. Kê khai, nộp phí, lệ phí

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, cơ quan, tổ chức thu phí, lệ phí phải nộp số tiền đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

2. Cơ quan, tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán phí theo năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

Điều 4. Quản lý và sử dụng phí

Số tiền phí thu được quản lý và sử dụng theo nguyên tắc quy định tại Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ. Số tiền để lại được quản lý, sử dụng theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.

Số: 3856 /TTr-STNMT

Cao Bằng, ngày 08 tháng 11 năm 2022

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020; Thông báo số 367/TB-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng thông báo thời gian, nội dung chương trình và phân công chuẩn bị cho Kỳ họp thường lệ cuối năm 2022 Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVII, nhiệm kỳ 2021 – 2026; Công văn số 2532/UBND-TH ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc giao nhiệm vụ xây dựng dự thảo báo cáo, nghị quyết trình kỳ họp thường lệ cuối năm 2022 HĐND tỉnh Cao Bằng khóa XVII. Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí, lệ phí;

Căn cứ Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

2. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

- Thực hiện Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết tắt là Thông tư số 250/2016/TT-BTC), Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng đã ban hành: Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 ban hành Quy định mức thu, đối tượng thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (viết tắt là Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND) và Nghị quyết số 79/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (viết tắt là Nghị quyết số 79/2016/NQ-HĐND).

Tuy nhiên, Bộ Tài chính đã ban hành các Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thay thế Thông tư số 250/2016/TT-BTC; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Do vậy, các mức phí quy định tại Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 79/2016/NQ-HĐND không phù hợp so với quy định hiện hành.

Từ các vấn đề nêu trên, việc Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng để bãi bỏ một số điều của Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 79/2016/NQ-HĐND, nhằm thực hiện thống nhất trên địa bàn tỉnh là cần thiết và phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO

1. Mục đích

Việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng tạo cơ sở pháp lý cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện theo đúng quy định hiện hành, tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình triển khai thực hiện và góp phần tăng thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị quyết

Việc xây dựng Nghị quyết ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng nhằm thực hiện theo đúng quy định của pháp luật (cụ thể luật Ngân sách Nhà nước, Luật Phí và Lệ phí) và phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương, đảm bảo sự tương đồng đối với các tỉnh có điều kiện tương tự như tỉnh Cao Bằng.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Thực hiện Thông báo số 367/TB-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng thông báo thời gian, nội dung chương trình và phân công chuẩn bị cho Kỳ họp thường lệ cuối năm 2022 Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVII, nhiệm kỳ 2021 – 2026; Công văn số 2532/UBND-TH ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc giao nhiệm vụ xây dựng dự thảo báo cáo, nghị quyết trình kỳ họp thường lệ cuối năm 2022 HĐND tỉnh Cao Bằng khóa XVII. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các cơ quan, đơn vị xây dựng dự thảo Nghị quyết, như sau:

- Xây dựng Đề án quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, được Sở Tài chính thẩm định tại Công văn số 2415/STC-QLG ngày 21/10/2022 về việc thẩm định Đề án Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

- Cơ quan soạn thảo đã xin ý kiến của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan; đồng thời tiến hành đăng tải dự thảo Nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường để xin ý kiến rộng rãi toàn dân. Tổng hợp ý kiến góp ý của các tổ chức, cá nhân, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết, cụ thể như sau:

- + Tổng số cơ quan, đơn vị tham gia ý kiến: 28, trong đó: ý kiến hoàn toàn nhất trí với nội dung dự thảo Nghị quyết là 19; ý kiến đề nghị chỉnh sửa, bổ sung 09.

- Ý kiến phản biện xã hội tại Công văn số 1689/MTTQ-BTT ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Ban thường trực Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Cao Bằng về việc phản biện xã hội đối với dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh Cao

Bảng ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

- Cơ quan soạn thảo đã tiếp thu, giải trình, chỉnh sửa, bổ sung ý kiến tham gia xây dựng dự thảo: Tờ trình, Nghị quyết ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng gửi Sở Tư pháp thẩm định. Sau khi nhận được Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 233/BCTĐ-STP ngày 07/11/2022 báo cáo thẩm định dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, cơ quan soạn thảo đã tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định hoàn chỉnh dự thảo: Tờ trình, Nghị quyết.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Bố cục

- Dự thảo Nghị quyết bao gồm 4 Điều, cụ thể như sau:

+ Điều 1: Ban hành Quy định Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

+ Điều 2: Giao trách nhiệm cho UBND tỉnh.

+ Điều 3: Giao trách nhiệm cho Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu hội đồng nhân dân tỉnh.

+ Điều 4: Quy định bãi bỏ Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng Phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường và khoản 3 Điều 1 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Nghị quyết số 79/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Dự thảo Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, gồm 4 Điều, cụ thể như sau:

+ Điều 1: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

+ Điều 2: Mức thu, chế độ thu, nộp một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên, gồm:

1. Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

2. Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt.

3. Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khai thác nước dưới đất.

4. Phí thăm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

6. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

+ Điều 3: Kê khai, nộp phí, lệ phí.

+ Điều 4. Quản lý và sử dụng phí, lệ phí.

2. Nội dung cơ bản

Điều 1: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

+ Phạm vi điều chỉnh: quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, gồm: phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thăm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt; phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thăm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.

+ Đối tượng áp dụng: Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2: Mức thu, chế độ thu, nộp một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên, gồm:

+ Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất;

+ Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt;

+ Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất;

+ Phí thăm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

+ Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai;

+ Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

Điều 3. Kê khai, nộp phí, lệ phí, gồm:

+ Quy định về thời gian nộp vào ngân sách nhà nước.

+ Quy định về cách thức kê khai, nộp phí, lệ phí và chế độ quyết toán.

Điều 4: Quản lý và sử dụng phí: Quy định về phương thức quản lý và sử dụng số tiền phí thu được.

Trên đây là Tờ trình dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, Sở Tài nguyên và Môi trường kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

(Xin gửi kèm theo: (1) Tờ trình ban hành Nghị quyết; (2) dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; (3) Báo cáo số 233/BCTĐ-STP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Sở Tư pháp báo cáo thẩm định dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, Báo cáo số 3853/BC-STNMT ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định; (4) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân; (5) Báo cáo số 3835/BC-STNMT ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo tiếp thu ý kiến phản biện xã hội về dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; (6) Đề án quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (đã chỉnh sửa, bổ sung), Công văn số 2415/STC-QLG ngày 21/10/2022 của Sở Tài chính).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Tư pháp;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT, KHTH.

GIÁM ĐỐC



Nông Văn Chiêm

**UBND TỈNH CAO BẰNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Số: 3385 /STNMT-KHTNN

V/v đề nghị đăng tải dự thảo Tờ trình, Nghị quyết
Ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp,
quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong
lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cao Bằng, ngày 07 tháng 10 năm 2022

Kính gửi:

- Trung tâm Thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Quan trắc và Dữ liệu.

Thực hiện Công văn số 2532/UBND-TH ngày 30 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc giao nhiệm vụ xây dựng dự thảo báo cáo, nghị quyết trình kỳ họp thường lệ cuối năm 2022 HĐND tỉnh Cao Bằng khóa XVII.

Sở Tài nguyên và Môi trường đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng dự thảo Nghị quyết Ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Đề đảm bảo theo quy định Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020). Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị Quý cơ quan, đơn vị đăng tải lên Cổng thông tin điện tử tỉnh Cao Bằng, Trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 30 ngày để lấy ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định.

(Hồ sơ dự thảo Nghị quyết được gửi kèm Công văn này, bao gồm: (1) Tờ trình Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo nghị quyết; (2) Dự thảo Nghị quyết)

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Quý cơ quan, đơn vị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng, đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu: VT, KHTNN.

GIÁM ĐỐC



Nông Văn Chiêm

UBND TỈNH CAO BẰNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3414 /STNMT-KHTNN

Cao Bằng, ngày 10 tháng 10 năm 2022

V/v xin ý kiến phản biện đối với dự thảo Tờ trình,
Nghị quyết của HĐND tỉnh Cao Bằng ban hành
Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử
dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài
nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

Kính gửi: Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Cao Bằng

Thực hiện Công văn số 2532/UBND-TH ngày 30 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc giao nhiệm vụ xây dựng dự thảo báo cáo, nghị quyết trình kỳ họp thường lệ cuối năm 2022 HĐND tỉnh Cao Bằng khóa XVII.

Sở Tài nguyên và Môi trường đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Để đảm bảo theo quy định Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), Sở Tài nguyên và Môi trường kính đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Cao Bằng thực hiện chức năng phản biện xã hội đối với dự thảo Tờ trình, Nghị quyết nêu trên (các Dự thảo: Tờ trình, Nghị Quyết, Đề án thu phí và lệ phí được gửi kèm theo Công văn này).

Ý kiến phản biện, đề nghị gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng trước ngày 22/10/2022, để tổng hợp, hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết trình HĐND tỉnh ban hành.

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng trân trọng cảm ơn sự tạo điều kiện phối hợp của Quý Ủy ban./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT, KHTNN.

GIÁM ĐỐC



Nông Văn Chiêm

UBND TỈNH CAO BẰNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3412 /STNMT-KHTNN

Cao Bằng, ngày 10 tháng 10 năm 2022

V/v xin ý góp ý đối với dự thảo Tờ trình, Nghị quyết của HĐND tỉnh Cao Bằng ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

Kính gửi:

- Các Sở, ban, ngành, tổ chức đoàn thể tỉnh Cao Bằng;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

Thực hiện Công văn số 2532/UBND-TH ngày 30 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc giao nhiệm vụ xây dựng dự thảo báo cáo, nghị quyết trình kỳ họp thường lệ cuối năm 2022 HĐND tỉnh Cao Bằng khóa XVII.

Sở Tài nguyên và Môi trường đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Để đảm bảo theo quy định Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020). Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị Quý cơ quan, đơn vị tham gia góp ý bằng văn bản về nội dung dự thảo Tờ trình, Nghị quyết nêu trên (các dự thảo gửi kèm theo công văn này).

Nội dung dự thảo Tờ trình, Nghị quyết có thể truy cập tại: Cổng thông tin điện tử tỉnh Cao Bằng (địa chỉ: [Content \(caobang.gov.vn\)](http://Content(caobang.gov.vn))) và Trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng, địa chỉ: (<https://caobang.gov.vn/Default.aspx?sname=stnmt&sid=1326&pageid=39195>).

Ý kiến góp ý của Quý cơ quan, đề nghị gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng trước ngày 22/10/2022 để tổng hợp, hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết.

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Quý cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia đóng góp ý kiến./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT, KHTNN.

GIÁM ĐỐC



Nông Văn Chiêm

BẢNG TỔNG HỢP

Giải trình, tiếp thu, chỉnh sửa bổ sung ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân đối với dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

Thực hiện trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Sở Tài nguyên và Môi trường đã gửi dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành Quy định Mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, lấy ý kiến các Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Cao Bằng, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các sở, ban, ngành, tổ chức đoàn thể tỉnh Cao Bằng, UBND các huyện, thành phố về góp ý Dự thảo và đăng tải trên Công thông tin điện tử tỉnh Cao Bằng lấy ý kiến rộng rãi quần chúng nhân dân theo quy định.

Thời gian đăng tải trên trang Thông tin điện tử tỉnh Cao Bằng để lấy ý kiến rộng rãi: từ ngày 07/10/2022 đến ngày 07/11/2022.

- Số cơ quan, đơn vị góp ý bằng văn bản: 28 cơ quan, đơn vị.
- + Ý kiến nhất trí với nội dung dự thảo Hồ sơ Nghị quyết: 19 cơ quan, đơn vị.
- + Ý kiến góp ý đề nghị chỉnh sửa, bổ sung: 09 cơ quan đơn vị.

Sau khi nhận được các ý kiến đóng góp, Sở Tài nguyên và Môi trường đã nghiên cứu tiếp thu, giải trình, chỉnh sửa, bổ sung đối với dự thảo Nghị quyết, cụ thể tại Bảng giải trình, chỉnh sửa, bổ sung được đính kèm Công văn này.

Trên đây là Báo cáo tiếp thu, giải trình đối với các ý kiến đóng góp cho dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- UBND TQVN tỉnh Cao Bằng;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh Cao Bằng;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT, KHTH.



GIÁM ĐỐC

Nông Văn Chiêm

BẢNG TỔNG HỢP Ý KIẾN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH, CHỈNH SỬA, BỔ SUNG

Hồ sơ dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh Cao Bằng ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

(Kèm theo Công văn số 3806 /STNMT-KHTH ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

STT	Tên cơ quan góp ý	Số, ký hiệu, ngày tháng văn bản	Nội dung góp ý	Ý kiến chỉnh sửa, bổ sung hoặc giải trình
1	Sở Nội vụ	2338/SNV-TTr ngày 13/10/2022	Nhất trí	Tiếp thu
2	Sở Công Thương	1560/SCT-QLCN&KTQMT ngày 14/10/2022	Nhất trí	Tiếp thu
3	Sở Ngoại vụ	1541/SNgV-VP ngày 14/10/2022	Nhất trí	Tiếp thu
4	Sở Khoa học và Công nghệ	1487/SKHCN-QLCN&SHTT ngày 17/10/2022	Nhất trí	Tiếp thu
5	UBND huyện Bảo Lâm	2450/UBND-TNMT ngày 17/10/2022	Nhất trí	Tiếp thu
6	UBND huyện Hà Quảng	3107/UBND-TNMT ngày 20/10/2022	- Tại Khoản 2 (Đối tượng áp dụng), Điều 1 của Quy định kèm theo Nghị quyết: Sửa “Cơ quan, tổ chức và cá nhân” thành “Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân” (vì tổ chức đã bao gồm cả cơ quan, đơn vị).	Cơ quan soạn thảo tiếp thu và chỉnh sửa, bổ sung theo ý kiến góp ý.

			- Tại tất cả các mục (Người nộp phí), Điều 2 của Quy định kèm theo Nghị quyết: Sửa “Người nộp phí là cơ quan, tổ chức, cá nhân (gồm gồm hộ gia đình) thành “Người nộp phí là tổ chức, hộ gia đình và cá nhân (vì tổ chức đã bao gồm cả cơ quan, đơn vị).	Cơ quan soạn thảo tiếp thu và chỉnh sửa, bổ sung theo ý kiến góp ý.
7	Hội nông dân	2894-CV/HNDT ngày 19/10/2022	Nhất trí	Tiếp thu
8	Ban Dân tộc	1110/BDT-CSDT	Nhất trí	Tiếp thu
9	UBND huyện Hòa An	1625/UBND-TNMT	Nhất trí	Tiếp thu
10	UBND TP	2515/UBND-TNMT ngày 21/10/2022	Nhất trí	Tiếp thu
11	Sở Tư pháp	1201/STP-XDVB&PBGDPL ngày 21/10/2022	1. Về nội dung a) Đối với dự thảo nghị quyết Tại tên Điều 4 dự thảo cần quy định như sau: “Điều 4. Nghị quyết này bãi bỏ Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng Phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường và khoản 4 Điều 1 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Nghị quyết số 79/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVII, kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày ... tháng... năm 2022./”.	Cơ quan soạn thảo tiếp thu và chỉnh sửa, bổ sung theo ý kiến góp ý.

			b) Đối với dự thảo Quy định - Tại Điều 2 + Tại số thứ tự 3 điểm c khoản 2 dự thảo quy định “<i>Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng từ 500 m³ đến dưới 1000 m³/ngày đêm</i>” và số thứ tự 4 điểm c khoản 2 dự thảo quy định “<i>Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng từ 1000 m³ đến dưới 3000 m³/ngày đêm</i>” là chưa rõ nghĩa. Đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét quy định cho phù hợp.	Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC, Thông tư số 01/2022/TT-BTC, cơ quan soạn thảo đã bổ sung, làm rõ tên đề án, báo cáo.
			+ Tại điểm c khoản 4 Tại các khoản 1, 2 Mục I (biểu mức thu phí) dự thảo cần xem xét tỷ lệ thu phí đối với hộ gia đình, cá nhân và tổ chức trong trường hợp nộp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất và nộp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại các xã thuộc thành phố Cao Bằng và tại địa bàn các xã trên địa bàn các huyện còn lại đảm bảo thống nhất. Tại Mục III, IV dự thảo cần thay cụm từ “<i>Tại đô thị (gồm: các phường, thị trấn)</i>” bằng cụm từ “<i>Tại các phường, thị trấn</i>” để thống nhất trong dự thảo. + Tại Biểu mức thu của điểm c các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 dự thảo cần trình bày thống nhất các nội dung: (1) Số thứ tự; (2) Nội dung; (3) Đơn vị tính; (4) Mức thu phí/ lệ phí.	Cơ quan soạn thảo tiếp thu ý kiến và chỉnh sửa như sau: “- <i>Tại các xã thuộc thành phố Cao Bằng tính bằng 70% của các phường, thị trấn;</i> - <i>Tại địa bàn các xã trên địa bàn các huyện còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn</i>” - Đối với cụm từ “<i>Tại đô thị (gồm: các phường, thị trấn)</i>”, cơ quan soạn thảo tiếp thu chỉnh sửa như sau “<i>Tại các phường, thị trấn</i>”

			- Tại khoản 2 Điều 3 dự thảo quy định <i>“... Tổ chức thu phí thực hiện nộp số tiền phí thu được theo tỷ lệ quy định tại Điều 5 Thông tư này vào ngân sách nhà nước theo chương, tiêu mục của Mục lục ngân sách nhà nước”</i>. Đề nghị cơ quan soạn thảo viện dẫn cụ thể tên Thông tư. - Tại Điều 4 Tại tên Điều dự thảo cần bỏ cụm từ “Chế độ”, cụ thể: + “Điều 4. Quản lý và sử dụng phí, lệ phí” + Cơ quan soạn thảo nên bỏ nội dung tại khoản 2 của dự thảo, vì nội dung tại khoản 1 đã quy định rõ nội dung.	Cơ quan soạn thảo tiếp thu và chỉnh sửa Dự thảo, loại bỏ cụm “Tổ chức thu phí thực hiện nộp số tiền phí thu được theo tỷ lệ quy định tại Điều 5 Thông tư này vào ngân sách nhà nước theo chương, tiêu mục của Mục lục ngân sách nhà nước” theo ý kiến của Cục Thuế tỉnh Cao Bằng.
			2. Về thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản Căn cứ quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP. Dự thảo cần chỉnh sửa các nội dung sau: a) Đối với dự thảo nghị quyết Tại căn cứ pháp lý thứ 10 dự thảo cần viện dẫn chính xác thẩm quyền ban hành Thông tư là Bộ trưởng Bộ Tài chính. b) Đối với dự thảo Quy định	Cơ quan soạn thảo tiếp thu và chỉnh sửa theo ý kiến góp ý

			- Tại dòng chữ “(Ban hành kèm theo Nghị quyết số)” dưới phần tên của dự thảo Quy định, cơ quan soạn thảo cần bỏ từ “Ban hành” để phù hợp với Mẫu số 17 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP. - Tại tên các khoản tại Điều 2 dự thảo cần trình bày bằng kiểu chữ đứng, không đậm.	
12	Sở KHĐT	2529/SKHĐT-KTN ngày 21/10/2022	Nhất trí	Tiếp thu
13	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Cao Bằng	443/CV-BTV ngày 19/10/2022	Nhất trí	Tiếp thu
14	Sở GTVT	2696/SGTVT-KHKT&QLGT ngày 20/10/2022	Nhất trí	Tiếp thu
15	Kho bạc Nhà nước Cao Bằng	674/KBCB-KTNN ngày 21/10/2022	Tại Khoản 2 Điều 3 có ghi “... <i>Tổ chức thu phí thực hiện nộp số tiền phí thu được theo tỷ lệ quy định tại Điều 5 Thông tư này vào ngân sách nhà nước theo chương, tiêu mục của Mục lục ngân sách nhà nước</i> ”, đề nghị sửa thành “ <i>Cơ quan tổ chức thu phí thực hiện nộp số tiền phí thu được theo tỷ lệ quy định tại Điều 2 Nghị quyết này vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước đúng quy định</i> ”	Cơ quan soạn thảo tiếp thu và chỉnh sửa Dự thảo, loại bỏ cụm “Tổ chức thu phí thực hiện nộp số tiền phí thu được theo tỷ lệ quy định tại Điều 5 Thông tư này vào ngân sách nhà nước theo chương, tiêu mục của Mục lục ngân sách nhà nước” theo ý kiến của Cục Thuế tỉnh Cao Bằng.
			Tại Khoản 1 Điều 4 có ghi “ <i>Cơ quan tổ chức thu phí nộp tiền phí thu được vào Ngân sách nhà nước theo tỷ lệ quy định tại Điều 2</i> ”, đề nghị bỏ nội dung này do đã có tại nội dung góp ý của Khoản 2	Cơ quan soạn thảo tiếp thu và chỉnh sửa, bổ sung theo ý kiến góp ý.

			Điều 3, đồng thời bổ sung thêm nội dung: “Số tiền phí thu được quản lý và sử dụng theo nguyên tắc quy định tại Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ”	
16	Công an tỉnh Cao Bằng	4383/CAT ngày 21/10/2022	Tại dự thảo Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (trang 4) có nêu phần miễn giảm cho một số đối tượng thuộc diện theo quy định của Nhà nước. Do vậy, phần tiêu đề của dự thảo, đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu, bổ sung: “Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, giảm, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	Giải trình: việc đưa đầy đủ nội dung vào tên Nghị quyết sẽ rất dài, khó nhớ, khó theo dõi, đồng thời tên Nghị quyết đã được HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Sở Tư pháp xét duyệt, nhất trí. Do đó, cơ quan soạn thảo giữ nguyên như tên Nghị quyết đã được HĐND tỉnh, UBND tỉnh chấp thuận, phê duyệt.
			Tại dự thảo Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, phần tỷ lệ trích, nộp các khoản thu phí, đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Tài chính để xác định cụ thể mức thu phí đối với các loại phí được nêu trong dự thảo, số tiền (%) để lại cơ quan thu phí để thực hiện chi các hoạt động thẩm định, cấp giấy chứng nhận; số tiền (%) nộp vào ngân sách Nhà nước. Xây dựng phương án, định mức thu, chi cụ thể bảo đảm thực hiện có hiệu quả, đúng quy định của pháp luật.	Sở TNMT xây dựng mức phí, lệ phí và tỷ lệ để lại cơ quan thu theo quy định của pháp luật. Các mức thu, tỷ lệ để lại được trình bày chi tiết tại Đề án thu phí, lệ phí đã được Sở Tài chính thẩm định tại Công văn số 2415/STC-QLG ngày 21/10/2022 của Sở Tài chính.
			Quá trình soạn thảo, trình HĐND tỉnh ban hành, đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp chặt chẽ với Sở Tư pháp, Sở Tài chính để thẩm định các văn bản liên quan. Quá trình thực hiện có	Cơ quan soạn thảo tiếp thu ý kiến.

			khó khăn, vướng mắc đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng thông báo kịp thời đến Công an tỉnh Cao Bằng để nắm, phối hợp giải quyết.	
17	UBND huyện Quảng Hòa	1328/UBND-TNMT ngày 24/10/2022	Trang 4, phần b Mục 4 quy định về cơ quan thực hiện tổ chức thực hiện thu: “-Ủy ban nhân dân cấp huyện thu phí thẩm định hồ sơ đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân” Vì trong dự thảo có nội dung trích lại kinh phí để phục vụ công việc thẩm định hồ sơ như sau: “Đề lại 80% số thu phí cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để phục vụ công việc thẩm định hồ sơ và các chi phí khác phục vụ việc thu phí” Vậy đề nghị hướng dẫn cụ thể khi thu phí trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân cấp huyện sẽ do bộ phận một cửa thu hay do phòng chuyên môn (phòng Tài nguyên và Môi trường) phụ trách thu.	Nội dung này cơ quan soạn thảo giải trình như sau: Nghị quyết chỉ quy định phân cấp thực hiện thu phí thẩm định hồ sơ đối với trường hợp giao đất, thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân là UBND cấp huyện. Sau khi Nghị quyết được HĐND tỉnh thông qua và có hiệu lực, việc giao Bộ phận một cửa hay phòng Tài nguyên và Môi trường thu phí, lệ phí là thẩm quyền của UBND huyện Quảng Hòa.
18	UBND huyện Hạ Lang	1159/UBND-TNMT ngày 21/10/2022	Nhất trí	Tiếp thu
19	UBND huyện Bảo Lạc	1557/UBND-TNMT ngày 24/10/2022	Đề nghị xem lại nội dung quy định tại khoản 4, Điều 2 quy định về: “a) Người nộp phí là cơ quan, tổ chức, cá nhân (bao gồm hộ gia đình) nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc xác nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp theo quy định; hồ sơ giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất” nhưng tại ý b) cơ quan tổ chức thu và ý c) mức thu lại không thể hiện loại phí được thu từ công tác	Cơ quan soạn thảo tiếp thu ý kiến, chỉnh sửa bổ sung như sau: “b) Cơ quan tổ chức thực hiện thu - Sở Tài nguyên và Môi trường thu phí thẩm định hồ sơ đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức, cơ sở

			thẩm định hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất, đề nghị cần quy định rõ hơn về phí và lệ phí đối với hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất	tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài; - Ủy ban nhân dân cấp huyện thu phí thẩm định hồ sơ đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân; ”
20	Sở Xây dựng	2075/SXD-KTVLXD ngày 21/10/2022	Nhất trí	Tiếp thu
21	Sở Nông nghiệp và PTNN	2317/SNN-KHTC ngày 21/10/2022	Nhất trí	Tiếp thu
22	Ban quản lý Khu kinh tế	1697/BQLKKT-QLĐTQHXTNMT ngày 20/10/2022	Đối với dự thảo Tờ trình: - Trang 1, Dòng 4,5,6,7: “TỜ TRÌNH Dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng” Góp ý chỉnh sửa, bổ sung: “TỜ TRÌNH Đề nghị HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong	Cơ quan soạn thảo tiếp thu và chỉnh sửa, bổ sung theo ý kiến góp ý.

			lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng”	
			- Trang 1, dòng 14,15,16,17: “...Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng...” Góp ý chỉnh sửa, bổ sung: “...Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng thông qua Nghị quyết ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng...”	Cơ quan soạn thảo tiếp thu và chỉnh sửa, bổ sung theo ý kiến góp ý.
			- Trang 5, dòng 8, 9, 10: “Trên đây là Tờ trình dự thảo Nghị quyết Ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng...” Góp ý chỉnh sửa, bổ sung: “Trên đây là Tờ trình đề nghị HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết Ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng...”	Cơ quan soạn thảo tiếp thu và chỉnh sửa, bổ sung theo ý kiến góp ý.
			Đối với dự thảo Nghị quyết: - Trang 1, dòng 32, 33, 34, 35: “Xét Tờ trình /TTr-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về dự	Cơ quan soạn thảo tiếp thu và chỉnh sửa, bổ sung theo ý kiến góp ý.

			thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng...” Góp ý chỉnh sửa, bổ sung: “Xét Tờ trình /TTr-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về đề nghị HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng...”	
23	Cục Thuế tỉnh Cao Bằng	1767/CTCBA-NVDTPC ngày 24/10/2022	1. Về căn cứ pháp lý: Đề nghị bổ sung vào dự thảo Nghị quyết các căn cứ sau: <i>Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;</i> <i>Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;</i> Lý do: bổ sung thêm căn cứ pháp lý quy định hiện hành do trong dự thảo Quy định kèm theo Nghị quyết tại Điều 3 có đề cập đến căn cứ pháp lý này. 2. Tại khoản 2 Điều 3 Dự thảo Quy định kèm theo Nghị quyết có ghi: <i>“Cơ quan, tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán theo năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế. Tổ chức thu phí thực</i>	Cơ quan soạn thảo tiếp thu và chỉnh sửa, bổ sung theo ý kiến góp ý.

			hiện nộp số tiền phí thu được theo tỷ lệ quy định tại Điều 5 Thông tư này vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước”. Cục Thuế đề nghị chỉnh sửa: “2. Cơ quan, tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán phí theo năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế”.	
			3. Về tỷ lệ trích, nộp phí: Đối với một số loại phí theo quy định tại Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về tỷ lệ trích, nộp: + Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất: để lại đơn vị thu 50%, 50% nộp ngân sách nhà nước. + Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt: để lại đơn vị thu 50%, 50% nộp ngân sách nhà nước. + Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất: để lại đơn vị thu 50%, 50% nộp ngân sách nhà nước. + Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: để lại đơn vị thu 60%, 40% nộp ngân sách nhà nước. Theo Dự thảo Quy định kèm theo Nghị quyết đối với 4 loại phí nêu trên, tỷ lệ trích để lại đơn vị thu	Cơ quan soạn thảo đã xây dựng mức phí, lệ phí và tỷ lệ để lại cơ quan thu theo quy định của pháp luật. Đề án thu phí, lệ phí trình Sở Tài chính thẩm định, trong đó chi tiết bao gồm phương pháp xây dựng mức thu phí, lệ phí và xác định tỷ lệ trích để lại. Tỷ lệ trích nộp NSNN và để lại căn cứ trên dự toán thu chi, dựa trên nguyên tắc số trích để lại đảm bảo bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc và thu phí.

			80%, 20% nộp ngân sách nhà nước: Cục Thuế chưa rõ lý do điều chỉnh tỷ lệ trích nộp ngân sách có thay đổi so với Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND nên chưa có cơ sở góp ý với nội dung này.	
24	Sở Y tế	4946/SYT-KHTC ngày 24/10/2022	Nhất trí	Tiếp thu
25	Thanh tra tỉnh	734/TTr-VP ngày 25/10/2022	Nhất trí	Tiếp thu
26	UBND huyện Trùng Khánh	1782/UBND-TNMT ngày 26/10/2022	Nhất trí	Tiếp thu
27	Sở Tài chính	2416/STC-QLG ngày 21/10/2022	Cơ bản nhất trí với nội dung và bố cục của Tờ trình và Dự thảo Nghị quyết. Tuy nhiên có một số nội dung và mức thu của một số loại phí, Sở Tài chính đề nghị xem xét lại theo ý kiến thẩm định tại công văn số 2415/STC-QLG ngày 21/10/2022 của Sở Tài chính về việc thẩm định Đề án Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng để hoàn thiện nội dung Nghị quyết theo đúng quy định.	Đã chỉnh sửa theo ý kiến thẩm định tại Công văn số 2415/STC-QLG ngày 21/10/2022 của Sở Tài chính.
28	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1729/SLĐTBXH-KHTC ngày 27/10/2022	Nhất trí	Tiếp thu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

ĐỀ ÁN

**QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG
MỘT SỐ LOẠI PHÍ VÀ LỆ PHÍ TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG**

*(đã chỉnh sửa, bổ sung theo ý kiến thẩm định tại Công văn số 2415/STC-QLG
ngày 21/10/2022 của Sở Tài chính về việc thẩm định Đề án Quy định mức
thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh
vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng)*

Cao Bằng, tháng 10 năm 2022

MỤC LỤC

A. SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC XÂY DỰNG ĐỀ ÁN.....	3
1. Sự cần thiết của việc xây dựng Đề án	3
2. Căn cứ pháp lý xây dựng Đề án.....	4
B. NỘI DUNG QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG MỘT SỐ LOẠI PHÍ VÀ LỆ PHÍ TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG.....	4
I. PHẠM VI ÁP DỤNG:	4
II. ĐỐI TƯỢNG NỘP PHÍ, LỆ PHÍ	5
III. CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THU PHÍ, LỆ PHÍ	5
IV. MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ:	5
1. Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	5
2. Phí thăm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt.....	11
3. Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khai thác nước dưới đất	16
4. Phí thăm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	21
5. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	51
6. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	56

A. SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Sự cần thiết của việc xây dựng Đề án

- Thực hiện Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết tắt là Thông tư số 250/2016/TT-BTC), Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng đã ban hành: Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 ban hành Quy định mức thu, đối tượng thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (viết tắt là Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND) và Nghị quyết số 79/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (viết tắt là Nghị quyết số 79/2016/NQ-HĐND), trong đó có các quy định về mức thu, đối tượng thu, nộp, quản lý và sử dụng phí và lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên gồm:

- + Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất;
- + Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt;
- + Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất;
- + Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- + Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.
- + Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Tuy nhiên, Bộ Tài chính đã ban hành các Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thay thế Thông tư số 250/2016/TT-BTC; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Do vậy, các quy định tại Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 79/2016/NQ-HĐND không phù hợp so với quy định hiện hành.

Từ các vấn đề nêu trên, việc Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng để bãi bỏ một số điều của Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 79/2016/NQ-HĐND, nhằm thực hiện thống nhất trên địa bàn tỉnh là cần thiết và phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Căn cứ pháp lý xây dựng Đề án

Đề án Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng được xây dựng trên cơ sở các căn cứ pháp lý sau:

- Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

- Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

- Luật phí, lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

- Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí, lệ phí;

- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Thông tư số 106/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung, một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

B. NỘI DUNG QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG MỘT SỐ LOẠI PHÍ VÀ LỆ PHÍ TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG

I. PHẠM VI ÁP DỤNG:

Đề án này quy định mức thu: phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thăm định hồ sơ, điều kiện

hành nghề khoan nước dưới đất; phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; phí thăm định đề án xả nước thải vào nguồn nước; phí thăm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

II. ĐỐI TƯỢNG NỘP PHÍ, LỆ PHÍ

Tất cả các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có giao dịch liên quan phải thực hiện nghĩa vụ nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

III. CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THU PHÍ, LỆ PHÍ

1. Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất: Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất: Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Phí thăm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

- Sở Tài nguyên và Môi trường thu đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài;

- Ủy ban nhân dân cấp huyện thu đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân;

- Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thu đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động đất đai; Thăm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận, hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

5. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai: Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

6. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân cấp huyện.

IV. MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ:

1. Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất

1.1. Căn cứ xây dựng mức thu phí

Căn cứ Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND; tham khảo 02 tỉnh giáp ranh, có điều kiện tương đồng với tỉnh Cao Bằng là tỉnh Bắc Kạn và Lạng Sơn đã ban hành mức thu Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất, cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	NQ số 77/2016/NQ- HĐND	Tỉnh Bắc Kạn (NQ số 05/2022/NQ- HĐND)	Tỉnh Lạng Sơn (NQ số 28/2021/NQ- HĐND)
I	Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất				
1	Trường hợp cấp mới				
1.1	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	400.000	300.000	1.000.000
1.2	Đối với đề án, báo cáo lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	800.000	1.100.000	2.000.000
1.3	Đối với đề án, báo cáo lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 1000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	2.000.000	2.500.000	2.600.000
1.4	Đối với đề án, báo cáo lưu lượng từ 1000 m ³ đến dưới 3000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	3.400.000	4.500.000	6.000.000
2	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép	đồng/1 đề án, báo cáo	50% mức thăm định lần đầu	50% mức thăm định lần đầu	50% mức thăm định lần đầu
	Tỷ lệ để lại đơn vị thu		50%	80%	90%

1.2. Mức thu và miễn, giảm thu phí

1.2.1. Dự kiến mức thu phí

Qua tham khảo 02 tỉnh Bắc Kạn, Lạng Sơn cho thấy việc thu phí của tỉnh bạn cơ bản đều cao hơn mức thu và tỷ lệ để lại đơn vị thu được quy định tại Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND khá nhiều. Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội của 03 tỉnh: Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất, xây dựng mức thu Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất tương đương trung bình cộng của 02 tỉnh Bắc Kạn và Lạng Sơn, cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/1 đề án, báo cáo)
1	Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	
1	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	650.000
2	Đối với đề án, báo cáo lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	1.500.000
3	Đối với đề án, báo cáo lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 1000 m ³ /ngày	2.500.000

	đêm	
4	Đối với đề án, báo cáo lưu lượng từ 1000 m ³ đến dưới 3000 m ³ /ngày đêm	5.200.000
5	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép	50% mức thâm định lần đầu

1.2.2. Miễn, giảm thu phí

Không có trường hợp miễn, giảm phí.

1.3. Phương án thu, quản lý và sử dụng thu phí

1.3.1. Phương án thu phí

a) Phương án thu phí

- Các cơ quan tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất phải nộp phí cho cơ quan thực hiện thẩm định.

- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất có nhiệm vụ tổ chức thu phí thẩm định theo quy định của pháp luật về tài chính hiện hành.

b) Công tác kê khai, thu, nộp phí

Người nộp phí thực hiện nộp phí khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định. Phí nộp trực tiếp cho tổ chức thu phí hoặc nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí.

- Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

- Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

1.3.2. Dự toán thu, chi và phương án quản lý, sử dụng phí

a) Dự toán thu, chi:

* Tình hình thu Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất 03 năm (2019 - 2021)

Năm	Tiền phí thu được (đồng)	Tỷ lệ nộp NSNN	Số nộp NSNN (đồng)	Trích sử dụng (đồng)	Trích tạo nguồn CCTL	Số để chi phục vụ công tác thu phí
2019	800.000	50%	400.000	400.000	160.000	240.000

2020	2.200.000	50%	1.100.000	1.100.000	440.000	660.000
2021	400.000	50%	200.000	200.000	80.000	120.000
Tổng	3.400.000		1.700.000	1.700.000	680.000	1.020.000

* Dự toán thu, chi:

Căn cứ vào tình hình thực tế trong 03 năm 2019 - 2021, số lượng hồ sơ thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất phát sinh rất ít, thường chỉ phát sinh 1 đến 2 hồ sơ / năm, có năm không phát sinh hồ sơ. Do đó, đơn vị xây dựng dự toán thu, chi với số lượng phát sinh của từng loại hồ sơ là: 01 hồ sơ. Các phí được xây dựng theo định mức như sau:

- Chi phí đi công tác kiểm tra tại cơ sở: Sử dụng mức phụ cấp lưu trú trung bình là 150.000đ

+ Chi phí Tối thiểu/01 hồ sơ: 01 người x 01 ngày x 150.000đ/người/ngày;

+ Đối với trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định: Tất cả các thành viên Hội đồng đều thực hiện đi kiểm tra tại cơ sở;

- Chi phí xăng xe đi công tác: Sử dụng đơn giá xăng dự kiến 25.000đ/lít, quãng đường di chuyển trung bình là 120km (bao gồm cả chiều đi và về)

+ Định mức 0,1 lít/km đối với trường hợp cá nhân tự đi công tác;

+ Định mức 0,2 lít/km đối với trường hợp sử dụng xe ô tô của đơn vị;

- Chi phí thuê phòng nghỉ đối với trường hợp phải nghỉ qua đêm: Tối thiểu 500.000đ/phòng/đêm.

- Đối với đề án, báo cáo cần thiết phải thành lập hội đồng thẩm định và tổ chức họp lấy ý kiến: Thành lập Hội đồng tối thiểu 07 người; đơn vị đề xuất định mức chi cho thành viên tương đương với Hội đồng thẩm định Cấp giấy phép môi trường, cụ thể: Đối với Chủ tịch Hội đồng 560.000đ/buổi; Thư ký, thành viên Hội đồng: 240.000đ/buổi.

- Đối với đề án, báo cáo cần thiết phải có báo cáo, bản nhận xét của các thành viên tham gia thẩm định, đơn vị đề xuất mức chi cho người viết báo cáo, bản nhận xét tương đương với mức chi của Hội đồng thẩm định Cấp giấy phép môi trường, cụ thể, cụ thể: 240.000đ/bài báo cáo, viết nhận xét.

- Định mức chi tiền nước uống tổ chức họp Hội đồng thẩm định 20.000đ/người/buổi, vật tư văn phòng phẩm: 20.000đ/hồ sơ thẩm định;

Phụ lục 1:
**DỰ TOÁN THU, CHI TIỀN PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO THẨM DÒ ĐANH GIÁ TRỮ LƯỢNG,
 KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT**

ST T	Phí thẩm định đề án, báo cáo thẩm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	Số tiền thu phí (đồng/1 đề án, báo cáo)	Tổng chi phí (đồng)	Trong đó						Ghi chú
				Công tác phí	Xăng xe đi công tác	Thuê phòng nghỉ	Chi Hội đồng	Nước uống	Vật tư, vpp	
1	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	650.000	470.000	150.000	300.000				20.000	
2	Đối với đề án, báo cáo lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	1.500.000	920.000	300.000	600.000				20.000	
3	Đối với đề án, báo cáo lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 1000 m ³ /ngày đêm	2.500.000	2.290.000	450.000	600.000	500.000	720.000		20.000	03 bài nhận xét x 240.000đ/bài
4	Đối với đề án, báo cáo lưu lượng từ 1000 m ³ đến dưới 3000 m ³ /ngày đêm	5.200.000	5.310.000	1.050.000	600.000	1.500.000	2.000.000	140.000	20.000	Hội đồng thẩm định 7 thành viên
	Tổng cộng	9.850.000	8.990.000	1.950.000	2.100.000	2.000.000	2.720.000	140.000	80.000	

b) Phương án quản lý, sử dụng phí

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và Lệ phí, số tiền phí được khấu trừ hoặc để lại = Số tiền phí thu được x Tỷ lệ để lại.

Tỷ lệ để lại được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ để lại (\%)} = \frac{\text{Dự toán cả năm về chi phí cần thiết cho các hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí}}{\text{Dự toán cả năm về phí thu được}} \times 100$$

Trong đó:

- Dự toán cả năm về chi phí cần thiết cho các hoạt động công cấp dịch vụ, thu phí được xây dựng căn cứ nội dung chi tại Khoản 2, Điều 5 Nghị định 120/2016/NĐ-CP, bao gồm các nội dung: Chi phí kiểm tra tại cơ sở như tiền công tác phí, xăng xe, chi phí cho việc tổ chức họp hội đồng thẩm định lấy ý kiến, nhận xét, báo cáo thẩm định ...và chi phí quản lý chung của đơn vị căn cứ theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi theo quy định.

- Dự toán cả năm về phí thu được: Căn cứ vào mức phí dự kiến và số lượng đề án, báo cáo thẩm định trong năm: Tổng số đề án, báo cáo đề nghị thẩm định nhân (x) số phí thẩm định/01 đề án, báo cáo quy định theo từng loại.

Áp dụng công thức trên, tỷ lệ Phí thẩm định **đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất** được xác định như sau:

Tổng dự toán cả năm về phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất dự kiến: **9.850.000,0 đồng** (Chi tiết tại Phụ lục 1).

Tổng dự toán cả năm về chi phí về chi phí cần thiết cho hoạt động thẩm định đề án, báo cáo: **8.990.000,0 đồng** (thể hiện chi tiết tại Phụ lục 1)

Tỷ lệ phí để lại được xác định: $(8.990.000/9.850.000) \times 100 = 91,3\%$.

Tuy nhiên, căn cứ tỷ lệ phí để lại theo Nghị quyết 77 là 50%, tỉnh Bắc Kạn là 80%, tỉnh Tuyên Quang là 90%, để đảm bảo việc thu ngân sách và đảm bảo được chi phí thực hiện công việc, đơn vị đề xuất xây dựng tỷ lệ phí để lại là 80%.

Việc quản lý và sử dụng phí như sau:

- Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

- Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí được trích để lại 80% trên tổng số tiền phí thẩm định thu được để chi cho hoạt động thẩm định và thu phí quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP, trong đó các khoản chi khác liên quan đến việc thẩm định, thu phí bao gồm cả: Chi phí kiểm tra tại cơ sở và tổ chức họp hội đồng thẩm định (như Chi hội nghị, khảo sát, lấy ý kiến, nhận xét, báo cáo thẩm định); Nộp 20% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Chương, Tiêu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

1.4. Đánh giá khả năng đóng góp của người nộp, hiệu quả thu phí

Trong quá trình thực hiện quản lý thu phí của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân kể từ năm 2016 đến nay không có trường hợp từ chối nộp, chậm nộp tiền phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất, các mức thu tại Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND đã được xây dựng dựa trên điều kiện kinh tế - xã hội cách đây 06 năm, mức thu đề xuất này nằm ở mức trung bình so với các tỉnh lân cận, trong khi đó, với lưu lượng thăm dò, khai thác tương đối lớn nên đối tượng nộp phí chủ yếu là các tổ chức (từ 2016 đến nay chưa trường hợp cá nhân nộp phí) do đó với các mức phí đề nghị xây dựng như trên luôn đảm bảo khả năng đóng góp của người nộp phí.

2. Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt

2.1. Căn cứ xây dựng mức thu phí

Căn cứ Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND; tham khảo 02 tỉnh giáp ranh, có điều kiện tương đồng với tỉnh Cao Bằng là tỉnh Bắc Kạn và Lạng Sơn đã ban hành mức thu Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Tỉnh Cao Bằng (NQ số 77/2016/NQ-HĐND)	Tỉnh Bắc Kạn (NQ số 05/2022/NQ-HĐND)	Tỉnh Lạng Sơn (NQ số 28/2021/NQ-HĐND)
II	Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt				
1.1	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	600.000	500.000	1.000.000
1.2	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giờ; hoặc để phát	đồng/1 đề án, báo cáo	800.000	1.400.000	1.800.000

	điện với công suất từ 50 Kw đến dưới 200 Kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm				
1.3	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 1000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	2.000.000	3.300.000	4.400.000
1.4	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng từ 1000 m ³ đến dưới 3000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	3.400.000	6.300.000	8.400.000
2	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép	đồng/1 đề án, báo cáo	50% mức thu trên	50% mức thu trên	50% mức thu trên
3	Tỷ lệ để lại đơn vị thu		50%	80%	90%

2.2. Mức thu và miễn, giảm thu phí

2.2.1. Dự kiến mức thu phí

Qua tham khảo 02 tỉnh Bắc Kạn, Lạng Sơn cơ bản mức thu và tỷ lệ để lại đơn vị thu đều cao hơn quy định tại Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND khá nhiều. Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội của 03 tỉnh: Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất, xây dựng mức thu Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt tương đương trung bình cộng của 02 tỉnh Bắc Kạn và Lạng Sơn, cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Mức thu dự kiến (đồng/1 đề án, báo cáo)
II	Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt	
1	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	750.000
2	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 Kw đến dưới 200 Kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	1.600.000
3	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 1000 m ³ /ngày đêm	3.850.000
4	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng từ 1000 m ³ đến dưới 3000 m ³ /ngày đêm	7.350.000
5	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép	50% mức thu trên

2.2.2. Miễn, giảm thu phí

Không có trường hợp miễn, giảm phí.

2.3. Phương án thu, quản lý và sử dụng thu phí

2.3.1. Phương án thu phí

a) Phương án thu phí

- Các tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt phải nộp phí cho cơ quan thực hiện thẩm định.

- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt có nhiệm vụ tổ chức thu phí thẩm định theo quy định của pháp luật về tài chính hiện hành.

b) Công tác kê khai, thu, nộp phí

Người nộp phí thực hiện nộp phí khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định. Phí nộp trực tiếp cho tổ chức thu phí hoặc nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí.

- Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

- Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

2.3.2. Dự toán thu, chi và phương án quản lý, sử dụng phí

a) Dự toán thu, chi

* Tình hình thu phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt 03 năm (2019 - 2021)

Năm	Tiền phí thu được	Tỷ lệ nộp NSNN	Số nộp NSNN	Trích sử dụng	Trích tạo nguồn CCTL	Số để chi phục vụ công tác thu phí
2019	4.200.000	50%	2.100.000	2.100.000	840.000	1.260.000
2020	3.600.000	50%	1.800.000	1.800.000	720.000	1.080.000
2021	13.500.000	50%	6.750.000	6.750.000	2.700.000	4.050.000
Tổng	21.300.000		10.650.000	10.650.000	4.260.000	6.390.000

* Dự toán thu, chi:

Đơn vị xây dựng dự toán thu chi trên cơ sở phương pháp và định mức tương tự với phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác sử dụng nước dưới đất tại mục 1.3.2, chi tiết như sau:

Phụ lục 2:
DỰ TOÁN THU, CHI TIỀN PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT

STT	Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt	Số tiền thu phí (đồng/1 đề án, báo cáo)	Tổng chi phí (đồng)	Trong đó						Ghi chú
				Công tác phí	Xăng xe đi công tác	Thuê phòng nghỉ	Chi Hội đồng	Nước uống	Vật tư, văn phòng phẩm	
1	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	750.000	1.420.000	300.000	600.000	500.000			20.000	
2	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 Kw đến dưới 200 Kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	1.600.000	1.420.000	300.000	600.000	500.000			20.000	
3	Đề án, báo cáo có lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 1000 m ³ /ngày đêm	3.850.000	2.890.000	900.000	750.000	1.000.000	720.000		20.000	03 bài nhận xét x 240.000đ/bài
4	Đề án, báo cáo có lưu lượng từ 1000 m ³ đến dưới 3000 m ³ /ngày đêm	7.350.000	5.610.000	1.200.000	750.000	1.000.000	2.000.000	140.000	20.000	Hội đồng thẩm định 07 thành viên
	Tổng cộng	13.550.000	11.340.000	2.700.000	2.700.000	3.000.000	2.700.000	140.000	80.000	

b) Phương án quản lý và sử dụng phí

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và Lệ phí, số tiền phí được khấu trừ hoặc để lại = Số tiền phí thu được x Tỷ lệ để lại.

Tỷ lệ để lại được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ để lại (\%)} = \frac{\text{Dự toán cả năm về chi phí cần thiết cho các hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí}}{\text{Dự toán cả năm về phí thu được}} \times 100$$

Trong đó:

- Dự toán cả năm về chi phí cần thiết cho các hoạt động công cấp dịch vụ, thu phí được xây dựng căn cứ nội dung chi tại Khoản 2, Điều 5 Nghị định 120/2016/NĐ-CP, bao gồm các nội dung: Chi phí kiểm tra tại cơ sở như tiền công tác phí, xăng xe...chi phí cho việc tổ chức họp hội đồng thẩm định lấy ý kiến, nhận xét, báo cáo thẩm định ...và chi phí quản lý chung của đơn vị căn cứ vào chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi theo quy định.

- Dự toán cả năm về phí thu được: Căn cứ vào mức phí dự kiến và số lượng đề án, báo cáo thẩm định trong năm: Tổng số đề án, báo cáo đề nghị thẩm định nhân (x) số phí thẩm định/01 đề án, báo cáo quy định theo từng loại.

Áp dụng công thức trên, tỷ lệ Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt được xác định như sau:

Tổng dự toán cả năm về phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất dự kiến: 13.550.000,0 đồng (Chi tiết tại Phụ lục 2).

Tổng dự toán cả năm về chi phí về chi phí cần thiết cho hoạt động thẩm định đề án, báo cáo: 11.340.000,0 đồng (thể hiện chi tiết tại Phụ lục 2)

Theo đó, tỉ lệ phí để lại được xác định: $(11.340.000 / 13.550.000) \times 100 = 83,69\%$, làm tròn là 80%.

Việc quản lý và sử dụng phí như sau:

- Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

- Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn

thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí được trích để lại 80% trên tổng số tiền phí thẩm định thu được để chi cho hoạt động thẩm định và thu phí quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP, trong đó các khoản chi khác liên quan đến việc thẩm định, thu phí bao gồm cả: Chi phí kiểm tra tại cơ sở và tổ chức họp hội đồng thẩm định (như Chi hội nghị, khảo sát, lấy ý kiến, nhận xét, báo cáo thẩm định); nộp 20% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Chương, Tiêu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

2.4. Đánh giá khả năng đóng góp của người nộp, hiệu quả thu phí

Trong quá trình thực hiện quản lý thu phí của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân kể từ năm 2016 đến nay không có trường hợp từ chối nộp, chậm nộp tiền phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới mặt, các mức thu tại Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND đã được xây dựng dựa trên điều kiện kinh tế - xã hội cách đây 06 năm, mức thu đề xuất này nằm ở mức trung bình so với các tỉnh lân cận, trong khi đó, với lưu lượng khai thác tương lớn nên đối tượng nộp phí chủ yếu là các tổ chức (từ 2016 đến nay chưa trường hợp cá nhân nộp phí) do đó với các mức phí đề nghị xây dựng như trên luôn đảm bảo khả năng đóng góp của người nộp phí.

3. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khai thác nước dưới đất

3.1. Căn cứ xây dựng mức thu phí

Căn cứ Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND; tham khảo 02 tỉnh giáp ranh, có điều kiện tương đồng với tỉnh Cao Bằng là tỉnh Bắc Kạn và Lạng Sơn đã ban hành mức thu Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất, cụ thể như sau:

STT	Nội dung	NQ số 77/2016/NQ- HĐND	Tỉnh Bắc Kạn (NQ số 05/2022/NQ- HĐND)	Tỉnh Lạng Sơn (NQ số 28/2021/NQ- HĐND)
III	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khai thác nước dưới đất	Mức thu (đồng/1 Hồ sơ)	Mức thu (đồng/1 Hồ sơ)	Mức thu (đồng/1 Hồ sơ)
1	Trường hợp cấp mới	1.400.000	1.100.000	1.600.000
2	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép	50% mức thu trên	50% mức thu trên	50% mức thu trên
3	Tỷ lệ để lại đơn vị thu	50%	80%	90%

3.2. Mức thu và miễn, giảm thu phí

3.2.1. Dự kiến mức thu phí

Mức thu Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất được quy định tại Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND khá tương đồng với quy định mức thu tại 02 tỉnh Bắc Kạn, Lạng Sơn (cao hơn tỉnh Bắc Kạn 300.000 đồng/hồ sơ và thấp hơn tỉnh Lạng Sơn 200.000 đồng/hồ sơ), do đó Sở Tài

nguyên và Môi trường đề xuất giữ nguyên mức thu như đã được quy định tại Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND, cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Mức thu đề xuất (đồng/1 Hồ sơ)
III	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khai thác nước dưới đất	
1	Trường hợp cấp mới	1.400.000
2	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép	50% mức thu trên

3.2.2. Miễn, giảm thu phí

Không có trường hợp miễn, giảm phí.

3.3. Phương án thu, quản lý và sử dụng thu phí

3.3.1. Phương án thu phí

a) Phương án thu phí

- Các tổ chức, cá nhân đề nghị cá nhân (bao gồm hộ gia đình) đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất phải nộp phí cho cơ quan thực hiện thẩm định.

- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất có nhiệm vụ tổ chức thu phí thẩm định theo quy định của pháp luật về tài chính hiện hành.

b) Công tác kê khai, thu, nộp phí

Người nộp phí thực hiện nộp phí khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định. Phí nộp trực tiếp cho tổ chức thu phí hoặc nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí.

- Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

- Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

3.3.2. Dự toán thu chi và phương án quản lý, sử dụng phí

a) Dự toán thu, chi

* Tình hình thu phí Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khai thác nước dưới đất 03 năm (2019 - 2021)

Năm	Tiền phí thu được	Tỷ lệ nộp NSNN	Số nộp NSNN	Trích sử dụng	Trích tạo nguồn CCTL	Số để chi phục vụ công tác thu phí
2019	0	50%	0	0	0	0
2020	0	50%	0	0	0	0
2021	1.400.000	50%	700.000	700.000	280.000	420.000
Tổng	1.400.000		700.000	700.000	280.000	420.000

* Dự toán thu, chi

Phụ lục 3:
DỰ TOÁN THU, CHI TIỀN PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ, ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

STT	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	Số tiền thu phí (đồng/1 đề án, báo cáo)	Tổng chi phí (đồng)	Trong đó				
				Công tác phí	Xăng xe đi công tác	Thuê phòng nghỉ	Vật tư, văn phòng phẩm	Ghi chú
1	Trường hợp cấp mới	1.400.000	1.420.000	300.000	600.000	500.000	20.000	
2	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép	700.000	720.000	150.000	300.000	250.000	20.000	
	Tổng cộng	2.100.000	2.140.000	450.000	900.000	750.000	40.000	

b) Phương án quản lý và sử dụng phí

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và Lệ phí, số tiền phí được khấu trừ hoặc để lại = Số tiền phí thu được x Tỷ lệ để lại.

Tỷ lệ để lại được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ để lại (\%)} = \frac{\text{Dự toán cả năm về chi phí cần thiết cho các hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí}}{\text{Dự toán cả năm về phí thu được}} \times 100$$

Trong đó:

- Dự toán cả năm về chi phí cần thiết cho các hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí được xây dựng căn cứ nội dung chi tại Khoản 2, Điều 5 Nghị định 120/2016/NĐ-CP, bao gồm các nội dung: Chi phí kiểm tra tại cơ sở như tiền công tác phí, xăng xe,... và chi phí quản lý chung của đơn vị căn cứ vào chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi theo quy định.

- Dự toán cả năm về phí thu được: Căn cứ vào mức phí dự kiến và số lượng hồ sơ thẩm định trong năm: Tổng số hồ sơ đề nghị thẩm định nhân (x) số phí thẩm định/01 hồ sơ.

Áp dụng công thức trên, tỷ lệ Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất được xác định như sau:

Tổng dự toán cả năm về phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất dự kiến: 2.100.000,0 đồng (Chi tiết tại Phụ lục 3).

Tổng dự toán cả năm về chi phí về chi phí cần thiết cho hoạt động thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khai thác nước dưới đất: 2.140.000,0 đồng (thể hiện chi tiết tại Phụ lục 3)

Tỷ lệ phí để lại được xác định: $(2.140.000/2.100.000) \times 100 = 101,9\%$.

Tuy nhiên, căn cứ tỷ lệ phí để lại theo Nghị quyết 77 là 50%, tỉnh Bắc Kạn là 80%, tỉnh Tuyên Quang là 90%, để đảm bảo việc thu ngân sách và đảm bảo được chi phí thực hiện công việc, đơn vị đề xuất xây dựng tỷ lệ phí để lại là 80%.

Việc quản lý và sử dụng phí như sau:

- Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

- Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí được trích để lại 80% trên tổng số tiền phí thẩm định thu được để chi cho hoạt động thẩm định và thu phí quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP, trong đó các khoản chi khác liên quan đến việc thẩm định, thu phí bao gồm cả: Chi phí kiểm tra tại cơ sở và tổ chức họp hội đồng thẩm định (như Chi hội nghị, khảo sát, lấy ý kiến, nhận xét, báo cáo thẩm định); nộp 20% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Chương, Tiêu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

3.4. Đánh giá khả năng đóng góp của người nộp, hiệu quả thu phí

Trong quá trình thực hiện quản lý thu phí của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân kể từ năm 2016 đến nay không có trường hợp từ chối nộp, chậm nộp tiền phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất, các mức thu tại Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND hiện nay vẫn còn phù hợp và đảm bảo khả năng đóng góp của người nộp phí. Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị giữ nguyên mức thu phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất và thay đổi tăng tỷ lệ trích lại nhằm đảm bảo các chi phí thực hiện công tác thẩm định và thu phí.

4. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

4.1. Căn cứ xây dựng mức thu phí

Căn cứ Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng Ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Tham khảo 02 tỉnh có điều kiện tương đồng tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Tuyên Quang đã ban hành Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Tỉnh Cao Bằng (NQ số 77/2016/NQ-HĐND)	Tỉnh Bắc Kạn (NQ số 05/2022/NQ-HĐND)	Tỉnh Tuyên Quang (NQ số 13/2021/NQ-HĐND)
I	Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất; hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân				
I.1	Thẩm định hồ sơ của hộ gia đình cá nhân (đối với trường hợp cấp mới giấy chứng nhận) cấp lần đầu; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất.				
a	Diện tích dưới 1.000m ²	Đồng/hồ sơ	0	300.000đ	500.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Tỉnh Cao Bằng (NQ số 77/2016/NQ-HĐND)	Tỉnh Bắc Kạn (NQ số 05/2022/NQ-HĐND)	Tỉnh Tuyên Quang (NQ số 13/2021/NQ-HĐND)
b	Diện tích từ 1.000m ² đến dưới 5.000m ²	Đồng/hồ sơ	0	600.000đ	1.000.000đ – 1.500.000đ
c	Diện tích từ 5.000m ² đến dưới 10.000m ²	Đồng/hồ sơ	0	1.200.000đ	2.000.000đ
1.2	Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
a	Diện tích dưới 1.000m ²	Đồng/hồ sơ	0	300.000đ	750.000đ
b	Diện tích từ 1.000m ² đến dưới 5.000m ²	Đồng/hồ sơ	0	750.000đ	1.125.000đ – 2.250.000đ
c	Diện tích từ 5.000m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	0	1.500.000đ	3.000.000đ
2	Đối với tổ chức		0		
2.1	Tổ chức nộp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất:				
a	Diện tích dưới 1.000m ²	Đồng/hồ sơ		1.000.000đ	2.000.000đ
b	Diện tích từ 1.000m ² đến dưới 5.000m ²	Đồng/hồ sơ		1.000.000đ	4.000.000đ – 6.000.000đ
c	Diện tích từ 5.000m ² trở lên	Đồng/hồ sơ		1.500.000đ	7.500.000đ
2.2	Tổ chức nộp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:				
a	Diện tích dưới 1.000m ²	Đồng/hồ sơ		1.000.000đ	3.000.000đ
b	Diện tích từ 1.000m ² đến dưới 5.000m ²	Đồng/hồ sơ		1.000.000đ	4.500.000đ – 9.000.000đ
c	Diện tích từ 5.000m ² trở lên	Đồng/hồ sơ		1.500.000đ	11.250.000đ
II	Cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất				
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân				
a	Cấp lần đầu				
	Cấp riêng tài sản	Đồng/Hồ sơ/tài sản		Không có	300.000đ
	Từ tài sản thứ 2 trở đi	Đồng/Hồ sơ/tài sản		Không có	= 50% cấp riêng tài sản
b	Cấp đổi, cấp lại				
	Cấp riêng tài sản	Đồng/Hồ sơ/tài sản		Không có	500.000đ
	Từ tài sản thứ 2 trở đi	Đồng/Hồ sơ/tài sản		Không có	= 50% cấp riêng tài sản

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Tỉnh Cao Bằng (NQ số 77/2016/NQ-HĐND)	Tỉnh Bắc Kạn (NQ số 05/2022/NQ-HĐND)	Tỉnh Tuyên Quang (NQ số 13/2021/NQ-HĐND)
2	Đối với tổ chức				
<i>a</i>	<i>Cấp lần đầu</i>				
	Cấp riêng tài sản	Đồng/Hồ sơ/tài sản		Không có	500.000
	Từ tài sản thứ 2 trở đi	Đồng/Hồ sơ/tài sản		Không có	= 50% cấp riêng tài sản
<i>b</i>	<i>Cấp đổi, cấp lại</i>				
	Cấp riêng tài sản	Đồng/Hồ sơ/tài sản		Không có	700.000
	Từ tài sản thứ 2 trở đi	Đồng/Hồ sơ/tài sản		Không có	= 50% cấp riêng tài sản
III	Thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất				
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân				
1.1	Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại đô thị (gồm: Các phường, thị trấn)				
1.1.1	<i>Đất ở</i>				
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	100.000	Không có	1.000.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	100.000		1.500.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	100.000		2.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	100.000		2.500.000
1.1.2	<i>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ):</i>				
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	300.000		1.500.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	300.000		2.000.000
	Diện tích đất từ 3000m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	300.000		2.500.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	300.000		3.000.000
1.1.3	<i>Đất thương mại, dịch vụ:</i>				
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	300.000		2.000.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	300.000		2.500.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	300.000		3.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	300.000		3.500.000
2	Đối với các tổ chức				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Tỉnh Cao Bằng (NQ số 77/2016/NQ-HĐND)	Tỉnh Bắc Kạn (NQ số 05/2022/NQ-HĐND)	Tỉnh Tuyên Quang (NQ số 13/2021/NQ-HĐND)
2.1	Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại đô thị (gồm: các phường, thị trấn)				
2.1.1	<i>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ):</i>				
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hô sơ	2.000.000		2.000.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hô sơ	2.000.000		3.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hô sơ	2.000.000		4.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hô sơ	2.000.000		6.000.000
2.1.2	<i>Đất thương mại, dịch vụ:</i>				
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hô sơ	2.000.000		2.500.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hô sơ	2.000.000		4.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hô sơ	2.000.000		6.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hô sơ	2.000.000		7.500.000
2.1.3	<i>Đất khác:</i>				
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hô sơ	2.000.000		1.500.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hô sơ	2.000.000		2.500.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hô sơ	2.000.000		3.500.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hô sơ	2.000.000		5.000.000

4.2. Mức thu và miễn, giảm thu phí

4.2.1. Dự kiến mức thu phí

Theo quy định tại Luật Phí và Lệ phí năm 2015; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và Lệ phí; Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Sở Tài nguyên và Môi trường dự kiến mức thu theo hướng dẫn tại điểm i khoản 1 Điều 5 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, như sau: “i) Phí thăm định hồ

sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là khoản thu đối với công việc thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ đảm bảo việc thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bao gồm cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp) theo quy định của pháp luật.

Căn cứ quy mô diện tích của thửa đất, tính chất phức tạp của từng loại hồ sơ, mục đích sử dụng đất và điều kiện cụ thể của địa phương để quy định mức thu phí cho từng trường hợp.”

Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, đối với các điều kiện cần và đủ đảm bảo việc thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (hồ sơ giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất), thủ tục thực hiện các quyền của người sử dụng đất, đăng ký biến động (gồm: Cấp lần đầu; cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận; các trường hợp đăng ký biến động được cấp Giấy chứng nhận); chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp; chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền đất trên GCNQSD đất đã cấp (không áp dụng đối với các trường hợp chứng nhận biến động tên đơn vị hành chính nơi có thửa đất do thay đổi địa giới hành chính các cấp; đính chính các sai sót trên giấy chứng nhận do lỗi của cơ quan nhà nước trực tiếp thực hiện).

Thực hiện theo quy định Luật Phí và Lệ phí năm 2015 và các Văn bản hướng dẫn thi hành, Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào tình hình thực tế đối với việc thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hồ sơ giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã thực hiện qua các năm, tham khảo Nghị quyết thu phí và lệ phí của các tỉnh lân cận (Tỉnh Bắc Kạn và Tỉnh Tuyên Quang), căn cứ vào tình hình, điều kiện thực tế tại địa phương. Mức thu dự kiến chi tiết như sau:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (Đồng)
I	Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất; hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân		
1.1	Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất:		
a	Tại các phường, thị trấn:		
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/hồ sơ	300.000
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	500.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	750.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.000.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (Đồng)
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	1.200.000
b	Tại các xã thuộc thành phố Cao Bằng tính bằng 50% của các phường, thị trấn		
c	Tại địa bàn các xã trên địa bàn các huyện còn lại tính bằng 30% của các phường, thị trấn		
1.2	Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:		
a	Tại các phường, thị trấn:		
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/hồ sơ	500.000
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	750.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.200.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	2.000.000
b	Tại các xã thuộc thành phố Cao Bằng tính bằng 50% của các phường, thị trấn		
c	Tại địa bàn các xã trên địa bàn các huyện còn lại tính bằng 30% của các phường, thị trấn		
2	Đối với tổ chức		
2.1	Tổ chức nộp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất:		
a	Tại các phường, thị trấn		
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/hồ sơ	1.200.000
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.500.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	3.500.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	4.000.000
b	Tại các xã thuộc thành phố Cao Bằng tính bằng 50% của các phường, thị trấn.		
c	Tại địa bàn các xã trên địa bàn các huyện còn lại tính bằng 30% của các phường, thị trấn		
2.2	Tổ chức nộp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:		
a	Tại các phường, thị trấn		
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/hồ sơ	1.500.000
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.000.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	3.500.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	4.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	6.500.000
b	Tại các xã thuộc thành phố Cao Bằng tính bằng 70% của các phường, thị trấn.		
c	Tại địa bàn các xã trên địa bàn các huyện còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn		
3	Đối với trường hợp đăng ký biến động đất đai do chuyển quyền sử dụng đất chỉ xác nhận nội dung biến động trên giấy chứng nhận đã cấp (không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận): Mức thu phí bằng 75% mức thu quy định tại mục 1, mục 2 (theo đối tượng).		
II	Trường hợp cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động đất đai		
1	Thực hiện cấp mới giấy chứng nhận: Mức thu phí bằng 70% mức thu quy định tại mục 1.		
2	Không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận: Mức thu phí bằng 50% mức thu quy định tại		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (Đồng)
	<i>mục 1.</i>		
III	Cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.		
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân		
1.1	Tại đô thị (gồm: các phường, thị trấn)		
a	Cấp lần đầu		
	Cấp riêng tài sản	đồng/hồ sơ /tài sản	300.000
	Từ tài sản thứ 2	đồng/tài sản	50% cấp riêng tài sản
b	Cấp đổi, cấp lại		
	Cấp riêng tài sản	đồng/hồ sơ /tài sản	500.000
	Từ tài sản thứ 2	đồng/tài sản	50% cấp riêng tài sản
1.2	Tại các xã thuộc thành phố Cao Bằng tính bằng 70% của các phường, thị trấn		
1.3	Tại địa bàn các xã trên địa bàn các huyện còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn		
2	Đối với tổ chức		
2.1	Tại đô thị (gồm: các phường, thị trấn)		
a	Cấp lần đầu		
	Cấp riêng tài sản	đồng/hồ sơ /tài sản	500.000
	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản	đồng/hồ sơ /thửa đất	700.000
	Từ tài sản thứ 2	đồng/tài sản	50% cấp riêng tài sản
b	Cấp đổi, cấp lại		
	Cấp riêng tài sản	đồng/hồ sơ /tài sản	700.000
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản	đồng/hồ sơ /thửa đất	1.000.000
	Từ tài sản thứ 2	đồng/tài sản	50% cấp riêng tài sản
2.2	Tại các xã thuộc thành phố Cao Bằng tính bằng 70% của các phường, thị trấn		
2.3	Tại địa bàn các xã trên địa bàn các huyện còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn		
IV	Thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất		
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân		
1.1	Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại đô thị (gồm: Các phường, thị trấn)		
1.1.1	Đất ở:		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	600.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	800.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	1.300.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (Đồng)
1.1.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ):		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	900.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.100.000
	Diện tích đất từ 3000m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.400.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	1.600.000
1.1.3	Đất thương mại, dịch vụ:		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.100.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.400.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.600.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	1.800.000
1.2	Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại các xã thuộc thành phố Cao Bằng tính bằng 70% của các phường, thị trấn		
1.3	Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại địa bàn các xã trên địa bàn các huyện còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn		
2	Đối với các tổ chức		
2.1	Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại đô thị (gồm: các phường, thị trấn)		
2.1.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ):		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.000.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	3.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	4.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	6.000.000
2.1.2	Đất thương mại, dịch vụ:		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.500.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	4.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	5.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	6.000.000
2.1.3	Đất khác:		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.500.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.500.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	3.500.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	4.000.000
2.2	Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại các xã thuộc thành phố Cao Bằng còn lại tính bằng 70% của các phường, thị trấn		
2.3	Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại địa bàn các xã trên địa bàn các huyện còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn		
2.4	Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất hoạt động về nông nghiệp, phi nông nghiệp khác thu theo mục 2.1.3		

4.2.2. Miễn, giảm thu phí

Miễn nộp 100% phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với các trường hợp:

+ Người sử dụng đất là hộ nghèo, người khuyết tật và trẻ em;

+ Người có công với cách mạng thuộc các đối tượng quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công (Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09 tháng 12 năm 2020) và các văn bản hướng dẫn hiện hành, có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Cao Bằng.

+ Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc đính chính sai sót giấy chứng nhận đã cấp so với Hồ sơ đăng ký, đính chính lại địa chỉ thửa đất do sáp nhập, thay đổi địa giới hành chính, thông tin thửa đất bị sai sót trong quá trình đo đạc – biên tập thành lập bản đồ địa chính;

4.3. Phương án thu, quản lý và sử dụng thu phí

4.3.1. Phương án thu phí

a) Phương án thu phí

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc xác nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp theo quy định; hồ sơ giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải nộp phí cho cơ quan thực hiện thẩm định.

- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất; hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động đất đai; Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; Thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất có nhiệm vụ tổ chức thu phí thẩm định theo quy định của pháp luật về tài chính hiện hành, cụ thể:

+ Sở Tài nguyên và Môi trường thu phí thẩm định hồ sơ đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài;

+ Ủy ban nhân dân cấp huyện thu phí thẩm định hồ sơ đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân;

+ Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố thu phí thẩm định hồ sơ đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận và chứng nhận biến động đất đai; thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất; hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền

với đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

b) Công tác kê khai, thu, nộp phí

Người nộp phí thực hiện nộp phí thẩm định phí khi nộp hồ sơ đề nghị đề nghị thẩm định. Phí nộp trực tiếp cho tổ chức thu phí hoặc nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí.

- Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

- Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

4.3.2. Dự toán thu, chi và phương án quản lý, sử dụng phí

a) Dự toán thu, chi

* Tình hình thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 03 năm (2019 - 2021)

Năm	Tiền phí thu được	Tỷ lệ nộp NSNN	Số nộp NSNN	Trích sử dụng	Trích tạo nguồn CCTL	Số để chi khác phục vụ công tác chuyên môn
I	Thẩm định hồ sơ giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất của tổ chức (Thu tại Sở Tài nguyên và Môi trường)					
2019	54.500.000	40%	21.800.000	32.700.000	13.080.000	19.620.000
2020	70.000.000	40%	28.000.000	42.000.000	16.800.000	25.200.000
2021	107.000.000	40%	42.800.000	64.200.000	25.680.000	38.520.000
Cộng I	231.500.000		92.600.000	138.900.000	55.560.000	83.340.000
II	Thẩm định hồ sơ cấp GCN QSD Đất của hộ gia đình, cá nhân (Thu tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Cao Bằng)					
2019	94.208.000	40%	37.683.000	56.524.000	22.609.000	33.914.000
2020	58.050.000	40%	23.220.000	34.830.000	13.932.000	20.989.000
2021	46.500.000	40%	18.600.000	27.900.000	11.160.000	16.740.000
Cộng II	198.758.000		79.503.000	119.254.000	47.701.000	71.643.000

*** Dự toán thu, chi**

- Dự toán đối với Phí Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất; hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: Chi tiết tại phụ lục 4;

- Dự toán thu, chi đối với nội dung Trường hợp cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động đất đai: Chi tiết tại phụ lục 5;

- Dự toán thu, chi đối với nội dung Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất: Chi tiết tại phụ lục 6;

- Dự toán thu, chi đối với nội dung Giao đất, cho thuê đất của tổ chức (Tương ứng với các mức thu tại Điều 2 mục IV): Chi tiết tại phụ lục 7

Phụ lục 4:

DỰ TOÁN THU, CHI ĐỐI VỚI PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GCN QSD ĐẤT, HỒ SƠ CHUYỂN QSD ĐẤT, HỒ SƠ CẤP GCN QSD ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, HỒ SƠ CHUYỂN NHƯỢNG QSD ĐẤT, QUYỀN SỬ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
(Đơn vị tổ chức thu: Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh và các chi nhánh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu dự kiến (đồng/1 ĐVT)	Số lượng dự kiến	Mức thu (đ)	Tổng chi phí phục vụ thu phí	Trong đó (tính cho 1 hồ sơ)			
							Công tác phí	Xăng xe (25.000đ/lit)	Chi Vật tư, VPP	Cước Bưu chính luân chuyển H/S
1	Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất:									
a	Tại các phường, thị trấn:									
	Diện tích đất dưới 500 m ²	hồ sơ	500.000	100	50.000.000	40.000.000	240.000	150.000	10.000	
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	hồ sơ	750.000	50	37.500.000	30.000.000	310.000	250.000	20.000	20.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	hồ sơ	1.000.000	20	20.000.000	18.000.000	470.000	400.000	30.000	
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	hồ sơ	1.500.000	10	15.000.000	12.000.000	680.000	500.000	20.000	
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	hồ sơ	2.000.000	2	4.000.000	3.000.000	920.000	500.000	40.000	40.000
	Cộng a				126.500.000	103.000.000				
b	Tại các xã thuộc thành phố Cao Bằng tính bằng 70% của các phường, thị trấn									
	Diện tích đất dưới 500 m ²	hồ sơ	350.000	30	10.500.000	8.400.000	168.000	105.000	7.000	
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	hồ sơ	525.000	10	5.250.000	4.200.000	217.000	175.000	14.000	14.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	hồ sơ	700.000	3	2.100.000	1.890.000	329.000	280.000	21.000	
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	hồ sơ	1.050.000	1	1.050.000	840.000	476.000	350.000	14.000	
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	hồ sơ	1.400.000	1	1.400.000	1.050.000	644.000	350.000	28.000	28.000
	Cộng b				20.300.000	16.380.000				
c	Tại các địa bàn còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn									
	Diện tích đất dưới 500 m ²	hồ sơ	250.000	200	50.000.000	40.000.000	120.000	75.000	5.000	
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	hồ sơ	375.000	100	37.500.000	30.000.000	155.000	125.000	10.000	10.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu dự kiến (đồng/l DVT)	Số lượng dự kiến	Mức thu (đ)	Tổng chi phí phục vụ thu phí	Trong đó (tính cho 1 hồ sơ)			
							Công tác phí	Xăng xe (25.000đ/lít)	Chi Vật tư, VPP	Cước Bưu chính luân chuyển H/S
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	hồ sơ	500.000	30	15.000.000	13.500.000	235.000	200.000	15.000	
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	hồ sơ	750.000	10	7.500.000	6.000.000	340.000	250.000	10.000	
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	hồ sơ	1.000.000	1	1.000.000	750.000	460.000	250.000	20.000	20.000
	Cộng c				111.000.000	90.250.000				
	Cộng 1 (=a + b + c)				257.800.000	209.630.000				
2	Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: (tính bằng 1,5 lần mức phí tại 1.1)									
a	Tại các phường, thị trấn:									
	Diện tích đất dưới 500 m ²	hồ sơ	750.000	20	15.000.000	12.000.000	360.000	225.000	15.000	
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	hồ sơ	1.125.000	10	11.250.000	9.000.000	465.000	375.000	30.000	30.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	hồ sơ	1.500.000	5	7.500.000	6.750.000	705.000	600.000	45.000	
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	hồ sơ	2.250.000	1	2.250.000	1.800.000	1.020.000	750.000	30.000	
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	hồ sơ	3.000.000	1	3.000.000	2.250.000	1.380.000	750.000	60.000	60.000
	Cộng a	hồ sơ			39.000.000	31.800.000				
b	Tại các xã thuộc thành phố Cao Bằng tính bằng 70% của các phường, thị trấn									
	Diện tích đất dưới 500 m ²	hồ sơ	525.000	5	2.625.000	2.100.000	252.000	157.500	10.500	
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	hồ sơ	787.500	2	1.575.000	1.260.000	325.500	262.500	21.000	21.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	hồ sơ	1.050.000	1	1.050.000	945.000	493.500	420.000	31.500	
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	hồ sơ	1.575.000	1	1.575.000	1.260.000	714.000	525.000	21.000	
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	hồ sơ	2.100.000	1	2.100.000	1.575.000	966.000	525.000	42.000	42.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu dự kiến (đồng/1 DVT)	Số lượng dự kiến	Mức thu (đ)	Tổng chi phí phục vụ thu phí	Trong đó (tính cho 1 hồ sơ)			
							Công tác phí	Xăng xe (25.000đ/lít)	Chi Vật tư, VPP	Cước Bưu chính luân chuyển HSS
	Cộng b				8.925.000	7.140.000				
<i>c</i>	<i>Tại các địa bàn còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn</i>									
	Diện tích đất dưới 500 m ²	hồ sơ	375.000	5	1.875.000	1.500.000	180.000	112.500	7.500	
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	hồ sơ	562.500	3	1.687.500	1.350.000	232.500	187.500	15.000	15.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	hồ sơ	750.000	1	750.000	675.000	352.500	300.000	22.500	
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	hồ sơ	1.125.000	1	1.125.000	900.000	510.000	375.000	15.000	
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	hồ sơ	1.500.000	1	1.500.000	1.125.000	690.000	375.000	30.000	30.000
	Cộng c				6.937.500	5.550.000				
	Công 2 (=a+b+c)				54.862.500	44.490.000				
	Tổng cộng 1 (=1+2)				312.662.500	254.120.000				

Phụ lục 5:

DỰ TOÁN THU, CHI ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ CHỨNG NHẬN BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI

(Đơn vị tổ chức thu: Văn phòng Đăng ký đất đai và các chi nhánh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu dự kiến (đồng/1 DVT)	Số lượng dự kiến	Mức thu (đ)	Tổng chi phí phục vụ thu phí	Trong đó (tính cho 1 hồ sơ)			
							Công tác phí	Xăng xe (25.000đ/lít)	Chi Vật tư, văn phòng phẩm	Cước Bưu chính luân chuyển HS
II	Trường hợp cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động đất đai									
1	Thực hiện cấp mới giấy chứng nhận: Mức thu phí bằng 70% mức thu quy định tại mục 1.									
1.1	Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất:									
a	Tại các phường, thị trấn:									
	Diện tích đất dưới 500 m ²	hồ sơ	350.000	200	70.000.000	56.000.000	168.000	105.000	7.000	
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	hồ sơ	525.000	100	52.500.000	42.000.000	217.000	175.000	14.000	14.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	hồ sơ	700.000	50	35.000.000	31.500.000	329.000	280.000	21.000	
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	hồ sơ	1.050.000	10	10.500.000	8.400.000	476.000	350.000	14.000	
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	hồ sơ	1.400.000	5	7.000.000	5.250.000	644.000	350.000	28.000	28.000
	Cộng a	hồ sơ			175.000.000	143.150.000				
b	Tại các xã thuộc thành phố Cao Bằng tính bằng 70% của các phường, thị trấn									
	Diện tích đất dưới 500 m ²	hồ sơ	245.000	20	4.900.000	3.920.000	117.600	73.500	4.900	
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	hồ sơ	367.500	10	3.675.000	2.940.000	151.900	122.500	9.800	9.800
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	hồ sơ	490.000	5	2.450.000	2.205.000	230.300	196.000	14.700	
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	hồ sơ	735.000	1	735.000	588.000	333.200	245.000	9.800	
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	hồ sơ	980.000	1	980.000	735.000	450.800	245.000	19.600	19.600
	Cộng b	hồ sơ			12.740.000	10.388.000				
c	Tại các địa bàn còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn									
	Diện tích đất dưới 500 m ²	hồ sơ	175.000	50	8.750.000	7.000.000	84.000	52.500	3.500	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu dự kiến (đồng/1 ĐVT)	Số lượng dự kiến	Mức thu (đ)	Tổng chi phí phục vụ thu phí	Trong đó (tính cho 1 hồ sơ)			
							Công tác phí	Xăng xe (25.000đ/lit)	Chi Vật tư, văn phòng phẩm	Cước Bưu chính luân chuyển HS
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	hồ sơ	262.500	30	7.875.000	6.300.000	108.500	87.500	7.000	7.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	hồ sơ	350.000	10	3.500.000	3.150.000	164.500	140.000	10.500	
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	hồ sơ	525.000	5	2.625.000	2.100.000	238.000	175.000	7.000	
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	hồ sơ	700.000	1	700.000	525.000	322.000	175.000	14.000	14.000
	Cộng c	hồ sơ			23.450.000	19.075.000				
	Cộng 1.1 (=a+b+c)	hồ sơ			211.190.000	172.613.000				
1.2	Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:									
a	Tại các phường, thị trấn:									
	Diện tích đất dưới 500 m ²	hồ sơ	525.000	20	10.500.000	8.400.000	252.000	157.500	10.500	
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	hồ sơ	787.500	10	7.875.000	6.300.000	325.500	262.500	21.000	21.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	hồ sơ	1.050.000	5	5.250.000	4.725.000	493.500	420.000	31.500	
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	hồ sơ	1.575.000	1	1.575.000	1.260.000	714.000	525.000	21.000	
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	hồ sơ	2.100.000	1	2.100.000	1.575.000	966.000	525.000	42.000	42.000
	Cộng a				27.300.000	22.260.000				
b	Tại các xã thuộc thành phố Cao Bằng tính bằng 70% của các phường, thị trấn									
	Diện tích đất dưới 500 m ²	hồ sơ	367.500	5	1.837.500	1.470.000	176.400	110.250	7.350	0
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	hồ sơ	551.250	3	1.653.750	1.323.000	227.850	183.750	14.700	14.700
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	hồ sơ	735.000	1	735.000	661.500	345.450	294.000	22.050	0
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	hồ sơ	1.102.500	1	1.102.500	882.000	499.800	367.500	14.700	0
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	hồ sơ	1.470.000	1	1.470.000	1.102.500	676.200	367.500	29.400	29.400
	Cộng b	hồ sơ			6.798.750	5.439.000				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu dự kiến (đồng/l DVT)	Số lượng dự kiến	Mức thu (đ)	Tổng chi phí phục vụ thu phí	Trong đó (tính cho 1 hồ sơ)			
							Công tác phí	Xăng xe (25.000đ/lit)	Chi Vật tư, văn phòng phẩm	Cước Bưu chính luân chuyển HS
c	Tại các địa bàn còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn									
	Diện tích đất dưới 500 m ²	hồ sơ	262.500	10	2.625.000	2.100.000	126.000	78.750	5.250	
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	hồ sơ	393.750	5	1.968.750	1.575.000	162.750	131.250	10.500	10.500
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	hồ sơ	525.000	1	525.000	472.500	246.750	210.000	15.750	
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	hồ sơ	787.500	1	787.500	630.000	357.000	262.500	10.500	
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	hồ sơ	1.050.000		-	0	483.000	262.500	21.000	21.000
	Cộng c	hồ sơ			5.906.250	4.777.500				
	Cộng 1.2 (=a+b+c)				40.005.000	32.476.500				
2	Không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận: Mức thu phí bằng 50% mức thu quy định tại mục 1.									
2.1	Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất:									
a	Tại các phường, thị trấn:									
	Diện tích đất dưới 500 m ²	hồ sơ	250.000	1	250.000	200.000	120.000	75.000	5.000	
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	hồ sơ	375.000	1	375.000	300.000	155.000	125.000	10.000	10.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	hồ sơ	500.000	1	500.000	450.000	235.000	200.000	15.000	
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	hồ sơ	750.000	1	750.000	600.000	340.000	250.000	10.000	
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	hồ sơ	1.000.000	1	1.000.000	750.000	460.000	250.000	20.000	20.000
	Cộng a	hồ sơ		A	2.875.000	2.300.000				
b	Tại các xã thuộc thành phố Cao Bằng tính bằng 70% của các phường, thị trấn									
	Diện tích đất dưới 500 m ²	hồ sơ	175.000	1	175.000	140.000	84.000	52.500	3.500	0
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	hồ sơ	262.500	1	262.500	210.000	108.500	87.500	7.000	7.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	hồ sơ	350.000	1	350.000	315.000	164.500	140.000	10.500	0
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	hồ sơ	525.000	1	525.000	420.000	238.000	175.000	7.000	0

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu dự kiến (đồng/1 DVT)	Số lượng dự kiến	Mức thu (đ)	Tổng chi phí phục vụ thu phí	Trong đó (tính cho 1 hồ sơ)			
							Công tác phí	Xăng xe (25.000đ/lít)	Chi Vật tư, văn phòng phẩm	Cước Bưu chính luân chuyển HS
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	hồ sơ	700.000	1	700.000	525.000	322.000	175.000	14.000	14.000
	Cộng b			A	2.012.500	1.610.000				
c	<i>Tại các địa bàn còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn</i>									
	Diện tích đất dưới 500 m ²	hồ sơ	125.000	1	125.000	100.000	60.000	37.500	2.500	
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	hồ sơ	187.500	1	187.500	150.000	77.500	62.500	5.000	5.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	hồ sơ	250.000	1	250.000	225.000	117.500	100.000	7.500	
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	hồ sơ	375.000	1	375.000	300.000	170.000	125.000	5.000	
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	hồ sơ	500.000	1	500.000	375.000	230.000	125.000	10.000	10.000
	Cộng c				1.437.500	1.150.000				
	Cộng 2.1 (=a+b+c)			A	6.325.000	5.060.000				
2.2	<i>Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:</i>									
a	<i>Tại các phường, thị trấn:</i>									
	Diện tích đất dưới 500 m ²	hồ sơ	375.000	1	375.000	300.000	180.000	112.500	7.500	
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	hồ sơ	562.500	1	562.500	450.000	232.500	187.500	15.000	15.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	hồ sơ	750.000	1	750.000	675.000	352.500	300.000	22.500	
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	hồ sơ	1.125.000	1	1.125.000	900.000	510.000	375.000	15.000	
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	hồ sơ	1.500.000	1	1.500.000	1.125.000	690.000	375.000	30.000	30.000
	Cộng a	hồ sơ		A	4.312.500	3.450.000				
b	<i>Tại các xã thuộc thành phố Cao Bằng tính bằng 70% của các phường, thị trấn</i>									
	Diện tích đất dưới 500 m ²	hồ sơ	262.500	1	262.500	210.000	126.000	78.750	5.250	
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	hồ sơ	393.750	1	393.750	315.000	162.750	131.250	10.500	10.500

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu dự kiến (đồng/1 ĐVT)	Số lượng dự kiến	Mức thu (đ)	Tổng chi phí phục vụ thu phí	Trong đó (tính cho 1 hồ sơ)			
							Công tác phí	Xăng xe (25.000đ/lit)	Chi Vật tư, văn phòng phẩm	Cước Bưu chính luân chuyển HS
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	hồ sơ	525.000	1	525.000	472.500	246.750	210.000	15.750	
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	hồ sơ	787.500	1	787.500	630.000	357.000	262.500	10.500	
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	hồ sơ	1.050.000	1	1.050.000	787.500	483.000	262.500	21.000	21.000
	Cộng b	hồ sơ		A	3.018.750	2.415.000				
<i>c</i>	<i>Tại các địa bàn còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn</i>									
	Diện tích đất dưới 500 m ²	hồ sơ	187.500	1	187.500	150.000	90.000	56.250	3.750	
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	hồ sơ	281.250	1	281.250	225.000	116.250	93.750	7.500	7.500
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	hồ sơ	375.000	1	375.000	337.500	176.250	150.000	11.250	
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	hồ sơ	562.500	1	562.500	450.000	255.000	187.500	7.500	
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	hồ sơ	750.000	1	750.000	562.500	345.000	187.500	15.000	15.000
	Cộng c				2.156.250	1.725.000				
	Cộng 2.2 (=a+b+c)				9.487.500	7.590.000				
	Tổng cộng (=1.1 +1.2+2.1+2.2)				267.007.500	217.739.500				

Phụ lục 6:
DỰ TOÁN THU, CHI ĐỐI VỚI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
(Đơn vị tổ chức thu: Văn phòng Đăng ký đất đai và các chi nhánh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu dự kiến (đồng/1 ĐVT)	Số lượng dự kiến	Tổng thu phí (đồng)	Tổng chi phí phục vụ thu phí	Trong đó (tính cho 1 hồ sơ)			
							Công tác phí	Xăng xe (25.000đ/lit)	Chi Vật tư, văn phòng phẩm	Cước Bưu chính luân chuyển HS
III	Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất									
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân									
1.1	Tại các phường, thị trấn:									
a	Cấp lần đầu									
	Cấp riêng tài sản	hồ sơ/tài sản	300.000	1	300.000	500.000	320.000	150.000	10.000	20.000
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản	hồ sơ/thửa đất	500.000	1	500.000	700.000	400.000	225.000	35.000	40.000
	Từ tài sản thứ 2 (50% của cấp riêng tài sản)	tài sản	150.000	1	150.000	250.000	160.000	75.000	5.000	10.000
b	Cấp đổi, cấp lại									
	Cấp riêng tài sản	hồ sơ/tài sản	500.000	1	500.000	300.000	160.000	75.000	25.000	40.000
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản	hồ sơ/thửa đất	700.000	1	700.000	500.000	240.000	150.000	50.000	60.000
	Từ tài sản thứ 2	tài sản	250.000	1	250.000	150.000	80.000	37.500	12.500	20.000
1.2	Tại các xã thuộc thành phố Cao Bằng tính bằng 70% của các phường, thị trấn									
a	Cấp lần đầu									
	Cấp riêng tài sản	hồ sơ/tài sản	210.000	1	210.000	350.000	224.000	105.000	7.000	14.000
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản	hồ sơ/thửa đất	350.000	1	350.000	490.000	280.000	157.500	24.500	28.000
	Từ tài sản thứ 2	tài sản	105.000	1	105.000	175.000	112.000	52.500	3.500	7.000
b	Cấp đổi, cấp lại									
	Cấp riêng tài sản	hồ sơ/tài sản	350.000	1	350.000	210.000	112.000	52.500	17.500	28.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu dự kiến (đồng/1 DVT)	Số lượng dự kiến	Tổng thu phí (đồng)	Tổng chi phí phục vụ thu phí	Trong đó (tính cho 1 hồ sơ)			
							Công tác phí	Xăng xe (25.000đ/lít)	Chi Vật tư, văn phòng phẩm	Cước Bưu chính luân chuyển HS
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản	hồ sơ/thửa đất	490.000	1	490.000	350.000	168.000	105.000	35.000	42.000
	Từ tài sản thứ 2	tài sản	175.000	1	175.000	105.000	56.000	26.250	8.750	14.000
1.3	Tại các địa bàn còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn									
a	Cấp lần đầu									
	Cấp riêng tài sản	hồ sơ/tài sản	150.000	1	150.000	250.000	160.000	75.000	5.000	10.000
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản	hồ sơ/thửa đất	250.000	1	250.000	350.000	200.000	112.500	17.500	20.000
	Từ tài sản thứ 2	tài sản	75.000	1	75.000	125.000	80.000	37.500	2.500	5.000
b	Cấp đổi, cấp lại									
	Cấp riêng tài sản	hồ sơ/tài sản	250.000	1	250.000	150.000	80.000	37.500	12.500	20.000
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản	hồ sơ/thửa đất	350.000	1	350.000	250.000	120.000	75.000	25.000	30.000
	Từ tài sản thứ 2	tài sản	125.000	1	125.000	75.000	40.000	18.750	6.250	10.000
a	Cấp lần đầu									
	Cấp riêng tài sản	hồ sơ/tài sản	660.000	5	3.300.000	5.500.000	704.000	330.000	22.000	44.000
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản	hồ sơ/thửa đất	1.100.000	10	11.000.000	15.400.000	880.000	495.000	77.000	88.000
	Từ tài sản thứ 2	tài sản	330.000	1	330.000	550.000	352.000	165.000	11.000	22.000
b	Cấp đổi, cấp lại									
	Cấp riêng tài sản	hồ sơ/tài sản	1.100.000	10	11.000.000	6.600.000	352.000	165.000	55.000	88.000
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản	hồ sơ/thửa đất	1.540.000	20	30.800.000	22.000.000	528.000	330.000	110.000	132.000
	Từ tài sản thứ 2	tài sản	550.000	1	550.000	330.000	176.000	82.500	27.500	44.000
	Tổng cộng				56.980.000	50.380.000				

Phụ lục 7:
DỰ TOÁN THU, CHI TIỀN PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ GIAO ĐẤT, THUÊ ĐẤT CỦA TỔ CHỨC
(Thu tại Sở Tài nguyên và Môi trường)

STT	IV. Thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, thuê đất đối với tổ chức	Mức thu (đồng)	SL	Tổng thu	Tổng chi phí	Chi phí thực hiện 01 hồ sơ	Trong đó				
							Công tác phí	Xăng xe đi thực địa	Thuê phòng nghỉ	In bản đồ, mặt bằng	Văn phòng phẩm
	A	1	2	3=1*2	4=2*5	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
1	Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại đô thị (gồm: các phường, thị trấn)										
1.1	Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại đô thị (gồm: các phường thuộc Thành phố Cao Bằng)										
a	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ):										
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	2.000.000	1	2.000.000	530.000	530.000		80.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	3.000.000	1	3.000.000	530.000	530.000		80.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	4.000.000	1	4.000.000	530.000	530.000		80.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	6.000.000	1	6.000.000	530.000	530.000		80.000		400.000	50.000
b	Đất thương mại, dịch vụ:		1								
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	2.500.000	1	2.500.000	530.000	530.000		80.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	4.000.000	1	4.000.000	530.000	530.000		80.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	5.000.000	1	5.000.000	530.000	530.000		80.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	6.000.000	1	6.000.000	530.000	530.000		80.000		400.000	50.000
c	Đất khác:		1								
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	1.500.000	1	1.500.000	530.000	530.000		80.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	2.500.000	1	2.500.000	530.000	530.000		80.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	3.500.000	1	3.500.000	530.000	530.000		80.000		400.000	50.000

STT	IV. Thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, thuê đất đối với tổ chức	Mức thu (đồng)	SL	Tổng thu	Tổng chi phí	Chi phí thực hiện 01 hồ sơ	Trong đó				
							Công tác phí	Xăng xe đi thực địa	Thuê phòng nghỉ	In bản đồ, mặt bằng	Văn phòng phẩm
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	4.000.000	1	4.000.000	530.000	530.000		80.000		400.000	50.000
1.2	Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại đô thị (gồm: các thị trấn của các huyện)										
1.2.1	Tại Thị trấn của huyện Hòa An (Áp dụng công tác phí 80.000đ/ngày, quãng đường di chuyển trung bình 25km/1chiều)										
a	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ):										
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	2.000.000	1	2.000.000	1.145.000	1.145.000	320.000	375.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	3.000.000	1	3.000.000	1.145.000	1.145.000	320.000	375.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	4.000.000	1	4.000.000	1.145.000	1.145.000	320.000	375.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	6.000.000	1	6.000.000	1.145.000	1.145.000	320.000	375.000		400.000	50.000
b	Đất thương mại, dịch vụ										
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	2.500.000	1	2.500.000	1.145.000	1.145.000	320.000	375.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	4.000.000	1	4.000.000	1.145.000	1.145.000	320.000	375.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	5.000.000	1	5.000.000	1.145.000	1.145.000	320.000	375.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	6.000.000	1	6.000.000	1.145.000	1.145.000	320.000	375.000		400.000	50.000
c	Đất khác (tại huyện Hòa An)										
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	1.500.000	1	1.500.000	1.145.000	1.145.000	320.000	375.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	2.500.000	1	2.500.000	1.145.000	1.145.000	320.000	375.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	3.500.000	1	3.500.000	1.145.000	1.145.000	320.000	375.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	4.000.000	1	4.000.000	1.145.000	1.145.000	320.000	375.000		400.000	50.000
1.2.2	Tại thị trấn của các huyện Bảo Lạc, Bảo Lâm (Áp dụng định mức công tác phí 180.000đ/ngày, quãng đường di chuyển trung bình 150km/chiều, thuê phòng nghỉ 500.000đ/1phòng/1đêm)										
a	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ):										

STT	IV. Thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, thuê đất đối với tổ chức	Mức thu (đồng)	SL	Tổng thu	Tổng chi phí	Chi phí thực hiện 01 hồ sơ	Trong đó				
							Công tác phí	Xăng xe đi thực địa	Thuê phòng nghỉ	In bản đồ, mặt bằng	Văn phòng phẩm
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	2.000.000	2	4.000.000	8.840.000	4.420.000	720.000	2.250.000	1.000.000	400.000	50.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	3.000.000	2	6.000.000	8.840.000	4.420.000	720.000	2.250.000	1.000.000	400.000	50.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	4.000.000	2	8.000.000	8.840.000	4.420.000	720.000	2.250.000	1.000.000	400.000	50.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	6.000.000	2	12.000.000	8.840.000	4.420.000	720.000	2.250.000	1.000.000	400.000	50.000
b	Đất thương mại, dịch vụ:										
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	2.500.000	2	5.000.000	8.840.000	4.420.000	720.000	2.250.000	1.000.000	400.000	50.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	4.000.000	2	8.000.000	8.840.000	4.420.000	720.000	2.250.000	1.000.000	400.000	50.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	5.000.000	2	10.000.000	8.840.000	4.420.000	720.000	2.250.000	1.000.000	400.000	50.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	6.000.000	2	12.000.000	8.840.000	4.420.000	720.000	2.250.000	1.000.000	400.000	50.000
c	Đất khác:										
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	1.500.000	2	3.000.000	8.840.000	4.420.000	720.000	2.250.000	1.000.000	400.000	50.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	2.500.000	2	5.000.000	8.840.000	4.420.000	720.000	2.250.000	1.000.000	400.000	50.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	3.500.000	2	7.000.000	8.840.000	4.420.000	720.000	2.250.000	1.000.000	400.000	50.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	4.000.000	2	8.000.000	8.840.000	4.420.000	720.000	2.250.000	1.000.000	400.000	50.000
1.2.3	Tại thị trấn của các huyện còn lại (Áp dụng định mức công tác phí 150.000đ/ngày, quãng đường di chuyển trung bình 60km/chiều)										
a	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ):										
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	2.000.000	6	12.000.000	11.700.000	1.950.000	600.000	900.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	3.000.000	6	18.000.000	11.700.000	1.950.000	600.000	900.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	4.000.000	6	24.000.000	11.700.000	1.950.000	600.000	900.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	6.000.000	6	36.000.000	14.700.000	2.450.000	600.000	900.000	500.000	400.000	50.000
b	Đất thương mại, dịch vụ:									400.000	

STT	IV. Thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, thuê đất đối với tổ chức	Mức thu (đồng)	SL	Tổng thu	Tổng chi phí	Chi phí thực hiện 01 hồ sơ	Trong đó				
							Công tác phí	Xăng xe đi thực địa	Thuê phòng nghỉ	In bản đồ, mặt bằng	Văn phòng phẩm
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	2.500.000	6	15.000.000	11.700.000	1.950.000	600.000	900.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	4.000.000	6	24.000.000	11.700.000	1.950.000	600.000	900.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	5.000.000	6	30.000.000	11.700.000	1.950.000	600.000	900.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	6.000.000	6	36.000.000	14.700.000	2.450.000	600.000	900.000	500.000	400.000	50.000
c	Đất khác:									400.000	
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	1.500.000	6	9.000.000	11.700.000	1.950.000	600.000	900.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	2.500.000	6	15.000.000	11.700.000	1.950.000	600.000	900.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	3.500.000	6	21.000.000	11.700.000	1.950.000	600.000	900.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	4.000.000	6	24.000.000	14.700.000	2.450.000	600.000	900.000	500.000	400.000	50.000
2	Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại các xã thuộc thành phố Cao Bằng còn lại, mức thu phí tính bằng 70% của các phường, thị trấn										
a	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ):										
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	1.400.000	1	1.400.000	530.000	530.000		80.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	2.100.000	1	2.100.000	530.000	530.000		80.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	2.800.000	1	2.800.000	530.000	530.000		80.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	4.200.000	1	4.200.000	530.000	530.000		80.000		400.000	50.000
b	Đất thương mại, dịch vụ:										
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	1.750.000	1	1.750.000	530.000	530.000		80.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	2.800.000	1	2.800.000	530.000	530.000		80.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	3.500.000	1	3.500.000	530.000	530.000		80.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	4.200.000	1	4.200.000	530.000	530.000		80.000		400.000	50.000
c	Đất khác:										

STT	IV. Thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, thuê đất đối với tổ chức	Mức thu (đồng)	SL	Tổng thu	Tổng chi phí	Chi phí thực hiện 01 hồ sơ	Trong đó				
							Công tác phí	Xăng xe đi thực địa	Thuê phòng nghỉ	In bản đồ, mặt bằng	Văn phòng phẩm
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	1.050.000	1	1.050.000	530.000	530.000		80.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	1.750.000	1	1.750.000	530.000	530.000		80.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	2.450.000	1	2.450.000	530.000	530.000		80.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	2.800.000	1	2.800.000	530.000	530.000		80.000		400.000	50.000
3	Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại địa bàn các xã trên địa bàn các huyện còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn										
3.1	Tại Thị trấn của huyện Hòa An (Áp dụng công tác phí 80.000đ/ngày, quãng đường di chuyển trung bình 25km/1chiều)										
a	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ):										
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	1.000.000	1	1.000.000	1.145.000	1.145.000	320.000	375.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	1.500.000	1	1.500.000	1.145.000	1.145.000	320.000	375.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	2.000.000	1	2.000.000	1.145.000	1.145.000	320.000	375.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	3.000.000	1	3.000.000	1.645.000	1.645.000	320.000	375.000	500.000	400.000	50.000
b	Đất thương mại, dịch vụ:										
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	1.250.000	1	1.250.000	1.145.000	1.145.000	320.000	375.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	2.000.000	1	2.000.000	1.145.000	1.145.000	320.000	375.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	2.500.000	1	2.500.000	1.145.000	1.145.000	320.000	375.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	3.000.000	1	3.000.000	1.645.000	1.645.000	320.000	375.000	500.000	400.000	50.000
c	Đất khác:										
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	750.000	1	750.000	1.145.000	1.145.000	320.000	375.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	1.250.000	1	1.250.000	1.145.000	1.145.000	320.000	375.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	1.750.000	1	1.750.000	1.145.000	1.145.000	320.000	375.000		400.000	50.000

STT	IV. Thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, thuê đất đối với tổ chức	Mức thu (đồng)	SL	Tổng thu	Tổng chi phí	Chi phí thực hiện 01 hồ sơ	Trong đó				
							Công tác phí	Xăng xe đi thực địa	Thuê phòng nghỉ	In bản đồ, mặt bằng	Văn phòng phẩm
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	2.000.000	1	2.000.000	1.645.000	1.645.000	320.000	375.000	500.000	400.000	50.000
3.2	Tại thị trấn của các huyện Bảo Lạc, Bảo Lâm (Áp dụng định mức công tác phí 180.000đ/ngày, quãng đường di chuyển trung bình 150km/chiều, thuê phòng nghỉ 500.000đ/phòng/1 đêm)										
a	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ):										
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	1.000.000	2	2.000.000	8.840.000	4.420.000	720.000	2.250.000	1.000.000	400.000	50.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	1.500.000	2	3.000.000	8.840.000	4.420.000	720.000	2.250.000	1.000.000	400.000	50.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	2.000.000	2	4.000.000	8.840.000	4.420.000	720.000	2.250.000	1.000.000	400.000	50.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	3.000.000	2	6.000.000	8.840.000	4.420.000	720.000	2.250.000	1.000.000	400.000	50.000
b	Đất thương mại, dịch vụ:										
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	1.250.000	2	2.500.000	8.840.000	4.420.000	720.000	2.250.000	1.000.000	400.000	50.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	2.000.000	2	4.000.000	8.840.000	4.420.000	720.000	2.250.000	1.000.000	400.000	50.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	2.500.000	2	5.000.000	8.840.000	4.420.000	720.000	2.250.000	1.000.000	400.000	50.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	3.000.000	2	6.000.000	8.840.000	4.420.000	720.000	2.250.000	1.000.000	400.000	50.000
c	Đất khác:										
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	750.000	2	1.500.000	8.840.000	4.420.000	720.000	2.250.000	1.000.000	400.000	50.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	1.250.000	2	2.500.000	8.840.000	4.420.000	720.000	2.250.000	1.000.000	400.000	50.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	1.750.000	2	3.500.000	8.840.000	4.420.000	720.000	2.250.000	1.000.000	400.000	50.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	2.000.000	2	4.000.000	8.840.000	4.420.000	720.000	2.250.000	1.000.000	400.000	50.000
3.3	Tại thị trấn của các huyện còn lại (Áp dụng định mức công tác phí 150.000đ/ngày, quãng đường di chuyển trung bình 60km/chiều)										
a	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ):										
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	1.000.000	6	6.000.000	11.700.000	1.950.000	600.000	900.000		400.000	50.000

STT	IV. Thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, thuê đất đối với tổ chức	Mức thu (đồng)	SL	Tổng thu	Tổng chi phí	Chi phí thực hiện 01 hồ sơ	Trong đó				
							Công tác phí	Xăng xe đi thực địa	Thuê phòng nghỉ	In bản đồ, mặt bằng	Văn phòng phẩm
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	1.500.000	6	9.000.000	11.700.000	1.950.000	600.000	900.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	2.000.000	6	12.000.000	11.700.000	1.950.000	600.000	900.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	3.000.000	6	18.000.000	14.700.000	2.450.000	600.000	900.000	500.000	400.000	50.000
b	Đất thương mại, dịch vụ:										
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	1.250.000	6	7.500.000	11.700.000	1.950.000	600.000	900.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	2.000.000	6	12.000.000	11.700.000	1.950.000	600.000	900.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	2.500.000	6	15.000.000	11.700.000	1.950.000	600.000	900.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	3.000.000	6	18.000.000	14.700.000	2.450.000	600.000	900.000	500.000	400.000	50.000
c	Đất khác:										
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	750.000	6	4.500.000	11.700.000	1.950.000	600.000	900.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	1.250.000	6	7.500.000	11.700.000	1.950.000	600.000	900.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	1.750.000	6	10.500.000	11.700.000	1.950.000	600.000	900.000		400.000	50.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	2.000.000	6	12.000.000	14.700.000	2.450.000	600.000	900.000	500.000	400.000	50.000
	Tổng cộng			668.800.000	552.660.000						

b) Phương án quản lý và sử dụng phí

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và Lệ phí, số tiền phí được khấu trừ hoặc để lại = Số tiền phí thu được x Tỷ lệ để lại.

Tỷ lệ để lại được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ để lại (\%)} = \frac{\text{Dự toán cả năm về chi phí cần thiết cho các hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí}}{\text{Dự toán cả năm về phí thu được}} \times 100$$

Trong đó:

- Dự toán cả năm về chi phí cần thiết cho các hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí được xây dựng căn cứ nội dung chi tại Khoản 2, Điều 5 Nghị định 120/2016/NĐ-CP, bao gồm các nội dung: Chi phí kiểm tra tại cơ sở như tiền công tác phí, xăng xe, in ấn bản đồ, sơ đồ thửa đất, vật tư văn phòng phẩm ...và chi phí quản lý chung của đơn vị và căn cứ chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi theo quy định.

- Dự toán cả năm về phí thu được: Căn cứ vào mức phí dự kiến và số lượng đề án, báo cáo thẩm định trong năm: Tổng số đề án, báo cáo đề nghị thẩm định nhân (x) số phí thẩm định/01 đề án, báo cáo quy định theo từng loại.

Áp dụng công thức trên, tỷ lệ để lại của từng loại phí được xác định như sau:

+ Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất; hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

Tổng dự toán về thu phí thẩm định dự kiến: 312.662.500,0 đồng (Chi tiết tại Phụ lục 4).

Tổng dự toán về chi phí về chi phí cần thiết cho hoạt động thẩm định hồ sơ: 254.120.000,0 đồng (thể hiện chi tiết tại Phụ lục 4)

Theo đó, tỉ lệ phí để lại được xác định: $(254.120.000/312.662.500) \times 100 = 81,3\%$, làm tròn là 80%.

+ Trường hợp cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động đất đai

Tổng dự toán về thu phí thẩm định dự kiến: 267.007.500,0 đồng (Chi tiết tại Phụ lục 5).

Tổng dự toán về chi phí về chi phí cần thiết cho hoạt động thẩm định hồ sơ: 217.739.500,0 đồng (thể hiện chi tiết tại Phụ lục 5)

Theo đó, tỉ lệ phí để lại được xác định: $(254.120.000/312.662.500.000) \times 100 = 81,5\%$, làm tròn là 80%.

+ Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất

Tổng dự toán về thu phí thẩm định dự kiến: 56.980.000,0 đồng (Chi tiết tại Phụ lục 6).

Tổng dự toán về chi phí về chi phí cần thiết cho hoạt động thẩm định hồ sơ: 50.380.000,0 đồng (thể hiện chi tiết tại Phụ lục 6)

Theo đó, tỉ lệ phí để lại được xác định: $(50.380.000/56.980.000) \times 100 = 88,4\%$, làm tròn là 80%.

+ Phí thẩm định hồ sơ giao đất, thuê đất đối với tổ chức:

Tổng dự toán về thu phí thẩm định dự kiến: 668.800.000,0 đồng (Chi tiết tại Phụ lục 7).

Tổng dự toán về chi phí về chi phí cần thiết cho hoạt động thẩm định hồ sơ: 552.660.000,0 đồng (thể hiện chi tiết tại Phụ lục 7)

Theo đó, tỉ lệ phí để lại đối với Phí thẩm định hồ sơ giao đất, thuê đất của tổ chức được xác định: $(552.660.000/668.800.000) \times 100 = 82,63\%$, làm tròn là 80%. Trên cơ sở tỷ lệ % phí để lại đối với tổ chức, đơn vị đề xuất tỷ lệ phí để lại đối với thẩm định hồ sơ giao đất, thuê đất của hộ gia đình, cá nhân tương đương là 80%.

Việc quản lý và sử dụng phí như sau:

- Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

- Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí được trích để lại 80% trên tổng số tiền phí thẩm định thu được để chi cho hoạt động thẩm định và thu phí quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP, trong đó các khoản chi khác liên quan đến việc thẩm định, thu phí bao gồm cả: Chi phí kiểm tra tại cơ sở và tổ chức họp hội đồng thẩm định (như Chi hội nghị, khảo sát, lấy ý kiến, nhận xét, báo cáo thẩm định); nộp 20% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Chương, Tiêu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

4.4. Đánh giá khả năng đóng góp của người nộp, hiệu quả thu phí

Thực hiện Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng Ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp,

quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức thực hiện thu phí, lệ phí theo chức năng nhiệm vụ được quy định. Trong quá trình thực hiện quản lý thu phí của tổ chức, cá nhân từ năm 2017 đến nay không có trường hợp từ chối nộp, tuy nhiên có trường hợp chậm nộp tiền phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (chủ yếu là đối với các trường học. Lý do: Chưa bố trí được kinh phí).

Thực tế Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 và bắt đầu thực hiện từ ngày 01/01/2017 so với thời điểm thực hiện Nghị quyết, mọi chi phí phục vụ công tác thu như vật tư, văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ, công sửa chữa máy móc thiết bị và các khoản chi phí khác kèm theo đều tăng cao. Vậy để đảm bảo nguồn thu, bù đắp được chi phí trang trải phục vụ trực tiếp cho việc thẩm định, tăng hiệu quả hoạt động của đơn vị, Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất xây dựng lại Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng, theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 5 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

5. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

5.1. Căn cứ xây dựng mức thu phí

Căn cứ Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng; tham khảo 02 tỉnh giáp ranh, có điều kiện tương đồng với tỉnh Cao Bằng là tỉnh Bắc Kạn và Tuyên Quang đã ban hành mức thu Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai, cụ thể như sau:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Tỉnh Cao Bằng (NQ số 77/2016/NQ-HĐND)	Tỉnh Bắc Kạn (NQ số 05/2022/NQ-HĐND)	Tỉnh Tuyên Quang (NQ số 13/2021/NQ-HĐND)
1	Điểm tọa độ, độ cao Nhà nước, điểm tọa độ chính	Đồng/điểm	100.000		
2	Hồ sơ tài liệu khoa học, kỹ thuật khác	Đồng/lần khai thác	200.000		
3	Khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	Đồng/hồ sơ, tài liệu		200.000	
4	Đối với việc khai thác, sử dụng, hồ sơ, tài liệu địa chính				
-	Tổ chức	Đồng/hồ sơ, tài liệu/lần			300.000
-	Hộ gia đình, cá nhân ở các phường, thị trấn trong tỉnh và các địa bàn ngoài tỉnh	Đồng/hồ sơ, tài liệu/lần			200.000

-	Đối với hộ gia đình, cá nhân ở các xã trong tỉnh Tuyên Quang	Đồng/hồ sơ, tài liệu/lần			150.000
5	Đối với trường hợp chỉ khai thác một phần hồ sơ tài liệu (nhưng tối đa không vượt quá 300.000 đồng/hồ sơ, tài liệu)				
-	Trang A4	Đồng/tờ			15.000
-	Trang A3	Đồng/tờ			25.000
-	Trích lục thửa đất	Đồng/tờ			35.000
6	Đối với việc khai thác thông tin tư vấn tại chỗ đối với tổ chức				
-	Tư vấn thông tin đất đai	Đồng/hồ sơ, tài liệu			50.000
-	Xem các loại hồ sơ, bản đồ	Đồng/hồ sơ, tài liệu			200.000
	Tỷ lệ để lại đơn vị		50%	100%	40%

5.2. Mức thu và miễn, giảm thu phí

5.2.1. Dự kiến mức thu phí

Qua tham khảo mức thu phí 02 tỉnh Bắc Kạn, Tuyên Quang cho thấy tỉnh Bắc Kạn mức thu tương đương và tỷ lệ phí để lại cao hơn, tỉnh Tuyên Quang mức thu cao hơn tuy nhiên tỷ lệ để lại thấp hơn so với tỉnh Cao Bằng, căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội của 03 tỉnh: Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, đề xuất, xây dựng mức thu Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai như sau:

TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu phí
1	Đối với việc khai thác, sử dụng, hồ sơ, tài liệu đất đai (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu)	Đồng /hồ sơ, tài liệu/lần	200.000
2	Đối với trường hợp chỉ khai thác 1 phần hồ sơ tài liệu đất đai (nhưng tối đa không vượt quá 200.000 đồng/hồ sơ, tài liệu)		
	Trang A4	Đồng/ tờ	15.000
	Trang A3	Đồng/ tờ	25.000
	Trích lục thửa đất	Đồng/ tờ	35.000

5.2.2. Miễn, giảm thu phí

Không có trường hợp miễn, giảm phí

5.3. Phương án thu, quản lý và sử dụng thu phí

5.3.1. Phương án thu phí

a) Phương án thu phí

- Các tổ chức, cá nhân đề nghị khai thác và sử dụng tài liệu đất đai phải nộp phí cho cơ quan thực hiện thẩm định.

- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp tài liệu phục vụ việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai có nhiệm vụ tổ chức thu phí thẩm định theo quy định của pháp luật về tài chính hiện hành.

b) Công tác kê khai, thu, nộp phí

Người nộp phí thực hiện nộp phí khi nộp hồ sơ đề nghị khai thác, sử dụng tài liệu đất đai. Phí nộp trực tiếp cho tổ chức thu phí hoặc nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí.

- Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

- Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

5.3.2. Dự toán thu, chi và Phương án quản lý, sử dụng phí

a) Dự toán thu, chi

- Tình hình thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai 03 năm: 2020 - 2022

(Đơn vị tính: Đồng)

Năm	Tổng số thu phí (đồng)	Số tiền phí nộp NSNN (50%)	Số tiền phí được trích để lại sử dụng (50%)	Trong đó	
				Chi Vật tư, Văn phòng phẩm	Chi sửa chữa thiết bị văn phòng và CNTT
2020	10.100.000	5.050.000	5.050.000	3.460.000	1.590.000
2021	10.600.000	5.300.000	5.300.000	3.510.000	1.790.000
2022	6.400.000	3.200.000	3.200.000	2.350.000	850.000
Tổng	27.100.000	13.550.000	13.550.000	9.320.000	4.230.000

- Dự toán thu, chi:

Qua theo dõi phát sinh trong thời gian 03 năm trước liền kề, số lượng lượt khai thác hồ sơ, tài liệu đất đai không có nhiều biến động, khoảng 60-70 lượt/năm. Dự kiến số lượng hồ sơ khai thác và sử dụng tài liệu đất đai phát sinh

trong năm 2023 là 70 hồ sơ. Căn cứ vào chi phí thực tế phát sinh, đơn vị xây dựng dự toán thu, chi như sau:

Phụ lục 8:

DỰ TOÁN THU, CHI ĐỐI VỚI PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức/hồ sơ	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
I	Tổng thu	Đồng		200.000	70	14.000.000
II	Tổng chi	Đồng				7.060.200
1	Giấy A0	Tờ	2	8.600	70	1.204.000
2	Giấy A3	Tờ	15	348	70	365.400
3	Giấy A4	Tờ	20	172	70	240.800
4	Túi nhựa	cái	1	5.000	70	350.000
5	Bút bi, bút ký	cái	1	1.000	70	70.000
6	Mực in, mực phô tô	hồ sơ	1	2.000	70	140.000
7	Cặp hộp	cái	1	45.000	70	3.150.000
8	Cặp 3 dây	cái	1	10.000	70	700.000
9	Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị văn phòng	hồ sơ	1	5.000	70	350.000
10	Hao mòn máy móc trung bình (tạm tính)	hồ sơ	1	5.000	70	350.000
11	Điện, nước (tạm tính)	hồ sơ	1	2.000	70	140.000

b) Phương án quản lý, sử dụng phí

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và Lệ phí, số tiền phí được khấu trừ hoặc để lại = Số tiền phí thu được x Tỷ lệ để lại.

Tỷ lệ để lại được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ để lại (\%)} = \frac{\text{Dự toán cả năm về chi phí cần thiết cho các hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí}}{\text{Dự toán cả năm về phí thu được}} \times 100$$

Trong đó:

- Dự toán cả năm về chi phí cần thiết cho các hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí được xây dựng căn cứ nội dung chi tại Khoản 2, Điều 5 Nghị định

120/2016/NĐ-CP, bao gồm các nội dung: Giấy A0, A3, A4, vật tư văn phòng phẩm, chi phí sửa chữa máy móc thiết bị văn phòng, hao mòn máy móc....và chi phí quản lý chung của đơn vị và căn cứ chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi theo quy định.

- Dự toán cả năm về phí thu được: Căn cứ vào mức phí dự kiến và số lượng hồ sơ tài liệu đất đai cung cấp trong năm: Tổng số hồ sơ, tài liệu đất đai cung cấp nhân (x) số tiền phí /01 hồ sơ quy định theo từng loại.

Áp dụng công thức trên, tỷ lệ để lại Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai được xác định trên cơ sở dự toán thu, chi năm 2023 như sau:

+ Tổng dự toán cả năm về phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai dự kiến: **14.000.000,0 đồng** (Chi tiết tại Phụ lục 8)

+ Tổng dự toán cả năm về chi phí cần thiết cho hoạt động cung cấp tài liệu đất đai tạm tính: **7.060.200,0 đồng** (Chi tiết tại Phụ lục 8)

Theo đó, tỉ lệ phí để lại được xác định: $(7.060.200/14.000.000) \times 100 = 50,43\%$, Làm tròn: 50%.

Việc quản lý và sử dụng phí như sau:

- Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

- Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí được trích để lại 50% trên tổng số tiền phí thu được để chi cho hoạt động cung cấp hồ sơ, tài liệu đất đai và thu phí quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP; nộp 50% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Chương, Tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

5.4. Đánh giá khả năng đóng góp của người nộp, hiệu quả thu phí

Trong quá trình thực hiện quản lý thu phí của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân kể từ năm 2016 đến nay không có trường hợp từ chối nộp, chậm nộp tiền phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai, các mức thu tại Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND hiện nay vẫn còn phù hợp và đảm bảo khả năng đóng góp của người nộp phí. Theo đó, Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất giữ nguyên mức thu và tỷ lệ để lại đối với việc khai thác, sử dụng hồ sơ, tài liệu đất đai (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu).

6. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất

6.1. Căn cứ xây dựng mức thu Lệ phí

Căn cứ Nghị quyết số 79/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; tham khảo 02 tỉnh giáp ranh, có điều kiện tương đồng với tỉnh Cao Bằng là tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Tuyên Quang đã ban hành mức thu Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất, cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu		
			Tỉnh Cao Bằng (NQ số 79/2016/NQ-HĐND)	Tỉnh Bắc Kạn (NQ số 05/2022/NQ-HĐND)	Tỉnh Tuyên Quang (NQ số 13/2021/NQ-HĐND)
1	Trường hợp cấp mới GCN QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất				
	- Các hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Cao Bằng	Đồng/giấy	100.000	100.000	100.000
	- Các hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác	Đồng/giấy	50.000	100.000	50.000
	- Đối với tổ chức	Đồng/giấy	500.000	500.000	500.000
	Trường hợp cấp mới GCN QSD đất, không có nhà và tài sản gắn liền với đất				
	- Các hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Cao Bằng	Đồng/giấy	25.000	25.000	25.000
	- Các hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác	Đồng/giấy	12.000	25.000	10.000
	- Đối với tổ chức	Đồng/giấy	0	100.000	100.000
2	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai				
	- Các hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Cao Bằng	Đồng/lần	28.000	28.000	28.000
	- Các hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác	Đồng/lần	14.000	14.000	14.000
	- Đối với tổ chức	Đồng/lần	30.000	30.000	30.000
3	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính				
	- Các hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Cao Bằng	Đồng/lần	15.000	15.000	15.000
	- Các hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực	Đồng/lần	7.000	7.500	7.000

	khác				
	- Đối với tổ chức	Đồng/lần	30.000	30.000	30.000
4	Cấp lại GCN QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN				
	- Các hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Cao Bằng	Đồng/lần	50.000	50.000	25.000
	- Các hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác	Đồng/lần	25.000	50.000	10.000
	- Đối với tổ chức	Đồng/lần	50.000	50.000	50.000
5	Cấp lại GCN QSD đất, không có nhà và tài sản gắn liền với đất (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận)				
	- Các hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Cao Bằng	Đồng/lần	20.000	20.000	20.000
	- Các hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác	Đồng/lần	10.000	20.000	10.000
	- Đối với tổ chức	Đồng/lần		50.000	50.000

6.2. Mức thu và miễn, giảm thu Lệ phí

6.2.1. Dự kiến mức thu Lệ phí

STT	Nội dung	ĐVT	Mức thu lệ phí		
			(Khu vực địa chỉ thửa đất)		
			Cá nhân, hộ gia đình		Tổ chức
			Tại các xã, phường thuộc TP Cao Bằng	Khu vực khác	
1	Cấp giấy chứng nhận mới				
	- Trường hợp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/giấy	25.000	12.000	100.000
	- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	Đồng/giấy	100.000	50.000	500.000
2	Cấp đổi, cấp lại (kể cả cấp lại do hết chỗ xác nhận), xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận				
	- Trường hợp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/lần	20.000	10.000	50.000

	- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	Đồng/lần	50.000	25.000	50.000
3	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	Đồng/lần	28.000	14.000	30.000
4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/lần	15.000	7.000	30.000

6.2.2. Miễn, giảm thu Lệ phí

Miễn nộp 100% lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với các trường hợp:

+ Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.

+ Trường hợp điều chỉnh lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, sai sót trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do lỗi của cơ quan nhà nước.

+ Đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (các hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu thường trú ở các xã trên địa bàn tỉnh Cao Bằng và xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ở thuộc địa giới hành chính các xã).

6.3. Phương án thu, quản lý và sử dụng thu Lệ phí

6.3.1. Phương án thu Lệ phí

a) Phương án thu Lệ phí

- Các tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất phải nộp phí cho cơ quan thực hiện thẩm định.

- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất có nhiệm vụ tổ chức thu phí thẩm định theo quy định của pháp luật về tài chính hiện hành, cụ thể:

+ Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Cao Bằng trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thu lệ phí đối với: Các tổ chức trong nước; tổ chức, cá nhân người nước ngoài;

Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố thu lệ phí đối với: Các hộ gia đình, cá nhân người Việt Nam

b) Công tác kê khai, thu, nộp Lệ phí

Người nộp phí thực hiện nộp Lệ phí cùng hoặc trước thời điểm nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Lệ Phí nộp trực tiếp cho tổ chức thu phí hoặc nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu Lệ phí.

- Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu Lệ phí phải gửi số tiền Lệ phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

- Tổ chức thu Lệ phí thực hiện kê khai, nộp số tiền Lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

6.3.2. Phương án quản lý và sử dụng phí

Căn cứ Khoản 3 Điều 7 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định: Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

6.4. Đánh giá khả năng đóng góp của người nộp, hiệu quả thu phí

Qua tham khảo mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận tại 02 tỉnh Bắc Kạn, tỉnh Tuyên Quang mức thu lệ phí đề xuất theo đề án này là ngang bằng với các tỉnh 02 tỉnh trên (Tham khảo 02 Nghị quyết kèm theo: Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 19/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành quy định mức thu, miễn, giảm; thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang)

Mức thu lệ phí theo đề án này là phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội thực tế trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**UBND TỈNH CAO BẰNG
SỞ TÀI CHÍNH**

Số 2415/STC-QLG

V/v thẩm định Đề án Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cao Bằng, ngày 21 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng.

Ngày 10/10/2022 Sở Tài chính Cao Bằng nhận được công văn số 3413/STNMT-KHTNN của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị thẩm định Đề án Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng. Sau khi nghiên cứu, xem xét nội dung Đề án, Sở Tài chính có ý kiến thẩm định như sau:

A. Các căn cứ pháp lý để thẩm định Đề án.

- Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;
- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Phí, lệ phí năm 2015;
- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;
- Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;
- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai
- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND, ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng quy định mức chi công tác phí, mức chi tổ chức hội nghị đối với

các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức hội sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND, ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mức chi công tác phí, mức chi tổ chức hội nghị đối với cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức hội sử dụng kinh phí Ngân sách Nhà nước hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

B. Kết quả thẩm định Đề án.

I. Về căn cứ pháp lý xây dựng Đề án:

Các căn cứ pháp lý xây dựng Đề án cơ bản đầy đủ, tuy nhiên cần bổ sung thêm căn cứ sau cho phù hợp:

- Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND, ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng quy định mức chi công tác phí, mức chi tổ chức hội nghị đối với các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức hội sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND, ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mức chi công tác phí, mức chi tổ chức hội nghị đối với cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức hội sử dụng kinh phí Ngân sách Nhà nước hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

II. Về nội dung quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

1. Về phạm vi áp dụng

Nhất trí với phạm vi áp dụng xây dựng trong Đề án

2. Về đối tượng nộp phí, lệ phí

Đề nghị chỉnh sửa lại cho phù hợp với quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP như sau:

Người nộp phí, lệ phí bao gồm tổ chức, cá nhân được cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên theo quy định của Luật phí và Lệ phí.

3. Về Cơ quan, đơn vị thu phí, lệ phí

Nhất trí với nội dung xây dựng trong Đề án.

4. Về mức thu phí, lệ phí và phương án quản lý, sử dụng phí

4.1 Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất

a, Mức thu phí

Theo quy định, việc xây dựng mức thu phí phải đảm bảo nguyên tắc:

- Căn cứ mức thu phí, lệ phí hiện hành;
- Phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương nơi phát sinh hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí, lệ phí;
- Đối với các khoản phí, lệ phí vừa thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ Tài chính vừa thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí cần đảm bảo tương quan với mức thu phí, lệ phí do Bộ Tài chính quy định;
- Tham khảo mức thu phí, lệ phí của các địa phương liên kề hoặc địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội tương đồng

Cách xác định mức thu: Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

STT	Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	Chi phí đơn vị xây dựng trong Đề án	Chi phí sau thăm định	Chênh lệch
1	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	470.000	470.000	0
2	Đối với đề án, báo cáo lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	920.000	920.000	0
3	Đối với đề án, báo cáo lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 1000 m ³ /ngày đêm	2.290.000	2.290.000	0
4	Đối với đề án, báo cáo lưu lượng từ 1000 m ³ đến dưới 3000 m ³ /ngày đêm	5.310.000	5.310.000	0

Căn cứ các nguyên tắc và cách xác định mức thu phí, kết quả thẩm định mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất như sau:

STT	Nội dung	NQ số 77/2016/N Q-HĐND	Tỉnh Bắc Kạn (NQ số 05/2022/NQ- HĐND)	Tỉnh Lạng Sơn (NQ số 28/2021/NQ- HĐND)	Chi phí thực hiện công việc thẩm định và chi cho hoạt động thu phí sau thẩm định	Mức thu đề xuất trong Đề án	Mức thu sau thẩm định	Lý do
1	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất							
1	Trường hợp cấp mới	đồng/1 đề án, báo cáo	đồng/1 đề án, báo cáo	đồng/1 đề án, báo cáo	đồng/1 đề án, báo cáo	đồng/1 đề án, báo cáo	đồng/1 đề án, báo cáo	
1.1	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	400.000	300.000	1.000.000	470.000	650.000	400.000	- Đề xuất giữ ổn định như mức thu đang thực hiện tại Nghị quyết 77/2016/NQ-HĐND để đảm bảo ổn định, không gây tác động lớn đến các đối tượng nộp phí. - Đồng thời mức này vẫn đảm bảo quy định về cách xác định là cơ bản bù đắp 1 phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện
1.2	Đối với đề án, báo cáo lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	800.000	1.100.000	2.000.000	920.000	1.500.000	800.000	
1.3	Đối với đề án, báo cáo lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 1000 m ³ /ngày đêm	2.000.000	2.500.000	2.600.000	2.290.000	2.500.000	2.000.000	
1.4	Đối với đề án, báo cáo lưu lượng từ 1000 m ³ đến dưới 3000 m ³ /ngày đêm	3.400.000	4.500.000	6.000.000	5.310.000	5.200.000	5.200.000	
2	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép	50% mức thẩm định lần đầu	50% mức thẩm định lần đầu	50% mức thẩm định lần đầu		50% mức thẩm định lần đầu	50% mức thẩm định lần đầu	- Đảm bảo quy định về cách xác định là cơ bản bù đắp 1 phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện và nguyên tắc tương đồng với các tỉnh liên kề.

b, Miễn, giảm thu phí

Nhất trí với nội dung xây dựng tại Đề án.

c, Quản lý và sử dụng phí

Nhất trí với các nội dung xây dựng tại Đề án. Trong đó, tỷ lệ để lại cụ thể như sau:

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và Lệ phí, số tiền phí được khấu trừ hoặc để lại = Số tiền phí thu được x Tỷ lệ để lại.

Tỷ lệ để lại được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ để lại (\%)} = \frac{\text{Dự toán cả năm về chi phí cần thiết cho các hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí}}{\text{Dự toán cả năm về phí thu được}} \times 100$$

Áp dụng công thức trên, tỷ lệ Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất được xác định như sau:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ để lại (\%)} &= \frac{8.990.000}{9.850.000} \times 100 \\ &= 91,3\%. \end{aligned}$$

Đơn vị đề xuất áp dụng mức tỷ lệ để lại là 80%.

STT	Nội dung	NQ số 77/2016/NQ-HĐND	Tỉnh Bắc Kạn (NQ số 05/2022/NQ-HĐND)	Tỉnh Lạng Sơn (NQ số 28/2021/NQ-HĐND)	Tỷ lệ để lại đề xuất trong đề án
1	Tỷ lệ để lại	50%	80%	90%	80%

4.2 Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt

Đề nghị đơn vị chỉnh sửa lại tên phí theo đúng danh mục phí quy định tại Luật Phí và Lệ phí: **Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt.**

a, Mức thu phí

Theo quy định, việc xây dựng mức thu phí phải đảm bảo nguyên tắc:

- Căn cứ mức thu phí, lệ phí hiện hành;

- Phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương nơi phát sinh hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí, lệ phí;

- Đối với các khoản phí, lệ phí vừa thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ Tài chính vừa thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí cần đảm bảo tương quan với mức thu phí, lệ phí do Bộ Tài chính quy định;

- Tham khảo mức thu phí, lệ phí của các địa phương liền kề hoặc địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội tương đồng

Cách xác định mức thu: Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

STT	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt	Chi phí đơn vị xây dựng trong Đề án	Chi phí sau thẩm định	Chênh lệch
1	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	1.420.000	1.420.000	0
2	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 Kw đến dưới 200 Kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	1.420.000	1.420.000	0
3	Đề án có lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 1000 m ³ /ngày đêm	2.890.000	2.740.000	150.000
4	Đề án có lưu lượng từ 1000 m ³ đến dưới 3000 m ³ /ngày đêm	5.610.000	5.460.000	150.000

ST T	Nội dung	Tỉnh Cao Bằng (NQ 77/2016/NQ- Q-HĐND)	Tỉnh Bắc Kạn (NQ 05/2022/NQ- HĐND)	Tỉnh Lạng Sơn (NQ số 28/2021/NQ- HĐND)	Chi phí thực hiện công việc thẩm định và chi cho hoạt động thu phí	Mức thu đề xuất trong Đề án	Mức thu sau thẩm định	Lý do
1	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt							
1	Trường hợp cấp mới							
1.1	Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	600.000	500.000	1.000.000	1.420.000	750.000	750.000	
1.2	Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 Kw đến dưới 200 Kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	800.000	1.400.000	1.800.000	1.420.000	1.600.000	1.400.000	- Đề xuất áp dụng mức thu theo quy định về cách xác định là cơ bản bù đắp 1 phần chi phí thực hiện - Đảm bảo nguyên tắc: tương đồng với tỉnh Bắc Kạn, đồng thời không chênh lệch quá nhiều với mức thu đang thực hiện
1.3	Đối với đề án có lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 1000 m ³ /ngày đêm	2.000.000	3.300.000	4.400.000	2.740.000	3.850.000	2.000.000	- Đề xuất giữ ổn định như mức thu đang thực hiện tại Nghị quyết 77/2016/NQ-HĐND để đảm bảo ổn định, không gây tác động lớn đến các đối tượng nộp phí. - Đồng thời mức này vẫn đảm bảo quy định về cách xác định là cơ bản bù đắp 1 phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện
1.4	Đối với đề án có lưu lượng từ 1000 m ³ đến dưới 3000 m ³ /ngày đêm	3.400.000	6.300.000	8.400.000	5.460.000	7.350.000	5.460.000	- Đề xuất áp dụng mức thu theo quy định về cách xác định là cơ bản bù đắp 1 phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện. - Đồng thời không chênh lệch quá nhiều với mức thu đang thực hiện.
2	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép	50% mức thu trên	50% mức thu trên	50% mức thu trên		50% mức thu trên	50% mức thu trên	

b, Miễn, giảm thu phí

Nhất trí với nội dung xây dựng tại Đề án

c, Quản lý và sử dụng phí

Nhất trí với các nội dung xây dựng tại Đề án. Trong đó, tỷ lệ để lại cụ thể như sau:

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và Lệ phí, số tiền phí được khấu trừ hoặc để lại = Số tiền phí thu được x Tỷ lệ để lại.

Tỷ lệ để lại được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ để lại (\%)} = \frac{\text{Dự toán cả năm về chi phí cần thiết cho các hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí}}{\text{Dự toán cả năm về phí thu được}} \times 100$$

Áp dụng công thức trên, tỷ lệ Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất được xác định như sau:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ để lại (\%)} &= \frac{11.340.000}{13.550.000} \times 100 \\ &= 83,69\%. \end{aligned}$$

Đơn vị đề xuất làm tròn mức tỷ lệ để lại là 80%.

STT	Nội dung	NQ số 77/2016/NQ-HĐND	Tỉnh Bắc Kạn (NQ số 05/2022/NQ-HĐND)	Tỉnh Lạng Sơn (NQ số 28/2021/NQ-HĐND)	Tỷ lệ để lại đề xuất trong đề án
1	Tỷ lệ để lại	50%	80%	90%	80%

4.3 Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khai thác nước dưới đất

Đề nghị đơn vị chỉnh sửa lại tên phí theo đúng danh mục phí quy định tại Luật Phí và Lệ phí: **Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.**

a, Mức thu phí

Theo quy định, việc xây dựng mức thu phí phải đảm bảo nguyên tắc:

- Căn cứ mức thu phí, lệ phí hiện hành;

- Phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương nơi phát sinh hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí, lệ phí;

- Đối với các khoản phí, lệ phí vừa thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ Tài chính vừa thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí cần đảm bảo tương quan với mức thu phí, lệ phí do Bộ Tài chính quy định;

- Tham khảo mức thu phí, lệ phí của các địa phương liền kề hoặc địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội tương đồng

Cách xác định mức thu: Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

STT	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	Chi phí đơn vị xây dựng trong Đề án	Chi phí sau thẩm định	Chênh lệch
1	Trường hợp cấp mới	1.420.000	1.420.000	0
2	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép	720.000	720.000	0

Căn cứ các nguyên tắc và cách xác định mức thu phí, kết quả thẩm định mức thu Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất như sau:

STT	Nội dung	Tỉnh Cao Bằng (NQ số 77/2016/NQ-HĐND)	Tỉnh Bắc Kạn (NQ số 05/2022/NQ-HĐND)	Tỉnh Lạng Sơn (NQ số 28/2021/NQ-HĐND)	Chi phí thực hiện công việc thẩm định và chi cho hoạt động thu phí sau thẩm định	Mức thu đề xuất trong Đề án	Mức thu sau thẩm định
I	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất						
1	Trường hợp cấp mới	1.400.000	1.100.000	1.600.000	1.420.000	1.400.000	1.400.000
2	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép	50% mức thu trên	50% mức thu trên	50% mức thu trên	720.000	50% mức thu trên	50% mức thu trên

Nhất trí với mức thu đơn vị xây dựng trong Đề án. Mức thu đảm bảo quy định về cách xác định là cơ bản bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện. Đồng thời phù hợp nguyên tắc tương đồng với mức thu đang thực hiện và mức thu trung bình của 2 tỉnh Bắc Kạn, Lạng Sơn.

b, Miễn, giảm thu phí

Nhất trí với nội dung xây dựng tại Đề án

c. Quản lý và sử dụng phí

Nhất trí với các nội dung xây dựng tại Đề án. Trong đó, tỷ lệ để lại cụ thể như sau:

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và Lệ phí, số tiền phí được khấu trừ hoặc để lại = Số tiền phí thu được x Tỷ lệ để lại.

Tỷ lệ để lại được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ để lại (\%)} = \frac{\text{Dự toán cả năm về chi phí cần thiết cho các hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí}}{\text{Dự toán cả năm về phí thu được}} \times 100$$

Áp dụng công thức trên, tỷ lệ Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất được xác định như sau:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ để lại (\%)} &= \frac{2.140.000}{2.100.000} \times 100 \\ &= 101,9\%. \end{aligned}$$

Đơn vị đề xuất áp dụng mức tỷ lệ để lại là 80%.

STT	Nội dung	NQ số 77/2016/NQ-HĐND	Tỉnh Bắc Kạn (NQ số 05/2022/NQ-HĐND)	Tỉnh Lạng Sơn (NQ số 28/2021/NQ-HĐND)	Tỷ lệ để lại đề xuất trong đề án
1	Tỷ lệ để lại	50%	80%	90%	80%

4.4 Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

a. Mức thu phí

Theo quy định, việc xây dựng mức thu phí phải đảm bảo nguyên tắc:

- Căn cứ mức thu phí, lệ phí hiện hành;
- Phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương nơi phát sinh hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí, lệ phí;
- Đối với các khoản phí, lệ phí vừa thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ Tài chính vừa thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí cần đảm bảo tương quan với mức thu phí, lệ phí do Bộ Tài chính quy định;
- Tham khảo mức thu phí, lệ phí của các địa phương liền kề hoặc địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội tương đồng

Cách xác định mức thu: Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là khoản thu đối với công việc thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ đảm bảo việc thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bao gồm cấp lần đầu, cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp) theo quy định của pháp luật. Căn cứ quy mô diện tích của thửa đất, tính chất phức tạp của từng loại hồ sơ, mục đích sử dụng đất và điều kiện cụ thể của địa phương để quy định mức thu phí cho từng trường hợp”.

STT	Nội dung	Tỉnh Cao Bằng (NQ 77/2016/NQ-HĐND) (đồng/hồ sơ)	Tỉnh Bắc Kạn (NQ 05/2022/NQ-HĐND) (đồng/hồ sơ)	Tỉnh Tuyên Quang (NQ 13/2021/NQ-HĐND) (đồng/hồ sơ)	Mức thu đề xuất trong Đề án (đồng/hồ sơ)
1	Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất; hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân				
1.1	Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất:				
a	Tại các phường, thị trấn:				
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Chưa quy định	300.000	500.000	300.000
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²				500.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Chưa quy định	600.000	1.000.000 - 1.500.000	750.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²				1.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Chưa quy định	1.200.000	2.000.000	1.200.000
b	Tại các xã thuộc thành phố Cao Bằng tính bằng 50% của các phường, thị trấn		Mức thu giống nhau tại các địa bàn	Mức thu giống nhau tại các địa bàn	
c	Tại địa bàn các xã trên địa bàn các huyện còn lại tính bằng 30% của các phường, thị trấn				
1.2	Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:				
a	Tại các phường, thị trấn:				
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Chưa quy định	300.000	500.000	500.000
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²				750.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Chưa quy định	600.000	1.000.000 - 1.500.000	1.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²				1.200.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Chưa quy định	1.200.000	2.000.000	2.000.000
b	Tại các xã thuộc thành phố Cao Bằng tính bằng 50% của các phường, thị trấn		Mức thu giống nhau tại các địa bàn	Mức thu giống nhau tại các địa bàn	
c	Tại địa bàn các xã trên địa bàn các huyện còn lại tính bằng 30% của các phường, thị trấn				

STT	Nội dung	Tỉnh Cao Bằng (NQ 77/2016/NQ-HĐND) (đồng/hồ sơ)	Tỉnh Bắc Kạn (NQ 05/2022/NQ-HĐND) (đồng/hồ sơ)	Tỉnh Tuyên Quang (NQ 13/2021/NQ-HĐND) (đồng/hồ sơ)	Mức thu đề xuất trong Đề án (đồng/hồ sơ)
2	Đối với tổ chức				
2.1	Tổ chức nộp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất:				
a	Tại các phường, thị trấn				
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Chưa quy định	1.000.000	2.000.000	1.200.000
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²				1.500.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Chưa quy định	1.000.000	4.000.000 - 6.000.000	2.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²				3.500.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Chưa quy định	1.500.000	7.500.000	4.000.000
b	Tại các xã thuộc thành phố Cao Bằng tính bằng 50% của các phường, thị trấn.		Mức thu giống nhau tại các địa bàn	Mức thu giống nhau tại các địa bàn	
c	Tại địa bàn các xã trên địa bàn các huyện còn lại tính bằng 30% của các phường, thị trấn				
2.2	Tổ chức nộp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:				
a	Tại các phường, thị trấn				
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Chưa quy định	1.000.000	3.000.000	1.500.000
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²				2.000.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Chưa quy định	1.000.000	4.500.000 - 9.000.000	3.500.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²				4.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Chưa quy định	1.500.000	11.250.000	6.500.000
b	Tại các xã thuộc thành phố Cao Bằng tính bằng 70% của các phường, thị trấn.		Mức thu giống nhau tại các địa bàn	Mức thu giống nhau tại các địa bàn	
c	Tại địa bàn các xã trên địa bàn các huyện còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn				
3	Đối với trường hợp đăng ký biến động đất đai do chuyển quyền sử dụng đất chỉ xác nhận nội dung biến động trên giấy chứng nhận đã cấp (không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận): Mức thu phí bằng 75% mức thu quy định tại mục 1, mục 2 (theo đối tượng).	Chưa quy định	Chưa quy định	Chưa quy định	
II	Trường hợp cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động đất đai				
1	Thực hiện cấp mới giấy chứng nhận: Mức thu phí bằng 70% mức thu quy định tại mục 1.	Chưa quy định	Chưa quy định	Chưa quy định	
2	Không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận: Mức thu phí bằng 50% mức thu quy định tại mục 1.	Chưa quy định	Chưa quy định	Chưa quy định	

STT	Nội dung	Tỉnh Cao Bằng (NQ 77/2016/NQ-HĐND) (đồng/hồ sơ)	Tỉnh Bắc Kạn (NQ 05/2022/NQ-HĐND) (đồng/hồ sơ)	Tỉnh Tuyên Quang (NQ 13/2021/NQ-HĐND) (đồng/hồ sơ)	Mức thu đề xuất trong Đề án (đồng/hồ sơ)
III Cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.					
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân				
1.1	Tại đô thị (gồm: các phường, thị trấn)				
a	Cấp lần đầu				
	Cấp riêng tài sản (đồng/hồ sơ/tài sản)	Chưa quy định	Chưa quy định	300.000	300.000
	Từ tài sản thứ 2 (đồng/tài sản)	Chưa quy định	Chưa quy định	50% cấp riêng tài sản	50% cấp riêng tài sản
b	Cấp đổi, cấp lại				
	Cấp riêng tài sản (đồng/hồ sơ/tài sản)	Chưa quy định	Chưa quy định	500.000	500.000
	Từ tài sản thứ 2 (đồng/tài sản)	Chưa quy định	Chưa quy định	50% cấp riêng tài sản	50% cấp riêng tài sản
1.2	Tại các xã thuộc thành phố Cao Bằng tính bằng 70% của các phường, thị trấn				
1.3	Tại địa bàn các xã trên địa bàn các huyện còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn				
2	Đối với tổ chức				
2.1	Tại đô thị (gồm: các phường, thị trấn)				
a	Cấp lần đầu				
	Cấp riêng tài sản (đồng/hồ sơ/tài sản)	Chưa quy định	Chưa quy định	500.000	500.000
	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản (đồng/hồ sơ/thửa đất)	Chưa quy định	Chưa quy định	Chưa quy định	700.000
	Từ tài sản thứ 2 (đồng/tài sản)	Chưa quy định	Chưa quy định	50% cấp riêng tài sản	50% cấp riêng tài sản
b	Cấp đổi, cấp lại				
	Cấp riêng tài sản (đồng/hồ sơ/tài sản)	Chưa quy định	Chưa quy định	700.000	700.000
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản (đồng/hồ sơ/thửa đất)	Chưa quy định	Chưa quy định	Chưa quy định	1.000.000
	Từ tài sản thứ 2 (đồng/tài sản)	Chưa quy định	Chưa quy định	50% cấp riêng tài sản	50% cấp riêng tài sản
2.2	Tại các xã thuộc thành phố Cao Bằng tính bằng 70% của các phường, thị trấn		Mức thu giống nhau	Mức thu giống nhau	
2.3	Tại địa bàn các xã trên địa bàn các huyện còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn		tại các địa bàn	tại các địa bàn	
IV	Thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất				

STT	Nội dung	Tỉnh Cao Bằng (NQ 77/2016/NQ- HDND (đồng/hồ sơ)	Tỉnh Bắc Kạn (NQ 05/2022/NQ- HDND) (đồng/hồ sơ)	Tỉnh Tuyên Quang (NQ 13/2021/NQ- HDND) (đồng/hồ sơ)	Mức thu đề xuất trong Đề án (đồng/hồ sơ)
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân				
1.1	Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại đô thị (gồm: Các phường, thị trấn)				
1.1.1	Đất ở:				
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	100.000	Chưa quy định	1.000.000	600.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	100.000	Chưa quy định	1.500.000	800.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	100.000	Chưa quy định	2.000.000	1.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	100.000	Chưa quy định	2.500.000	1.300.000
1.1.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ):				
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	300.000	Chưa quy định	1.500.000	900.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	300.000	Chưa quy định	2.000.000	1.100.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	300.000	Chưa quy định	2.500.000	1.400.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	300.000	Chưa quy định	3.000.000	1.600.000
1.1.3	Đất thương mại, dịch vụ:				
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	300.000	Chưa quy định	2.000.000	1.100.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	300.000	Chưa quy định	2.500.000	1.400.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	300.000	Chưa quy định	3.000.000	1.600.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	300.000	Chưa quy định	3.500.000	1.800.000
1.2	Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại các xã thuộc thành phố Cao Bằng tính bằng 70% của các phường, thị trấn		Mức thu giống nhau tại các địa bàn	Mức thu giống nhau tại các địa bàn	
1.3	Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại địa bàn các xã trên địa bàn các huyện còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn				
2	Đối với các tổ chức				
2.1	Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại đô thị (gồm: các phường, thị trấn)				
2.1.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ):				
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	2.000.000	Chưa quy định	2.000.000	2.000.000

STT	Nội dung	Tỉnh Cao Bằng (NQ 77/2016/NQ-HĐND) (đồng/hồ sơ)	Tỉnh Bắc Kạn (NQ 05/2022/NQ-HĐND) (đồng/hồ sơ)	Tỉnh Tuyên Quang (NQ 13/2021/NQ-HĐND) (đồng/hồ sơ)	Mức thu đề xuất trong Đề án (đồng/hồ sơ)
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	2.000.000	Chưa quy định	3.000.000	3.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	2.000.000	Chưa quy định	4.000.000	4.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	2.000.000	Chưa quy định	6.000.000	6.000.000
2.1.2	Đất thương mại, dịch vụ:				
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	2.000.000	Chưa quy định	2.500.000	2.500.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	2.000.000	Chưa quy định	4.000.000	4.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	2.000.000	Chưa quy định	6.000.000	5.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	2.000.000	Chưa quy định	7.500.000	6.000.000
2.1.3	Đất khác:				
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	2.000.000	Chưa quy định	1.500.000	1.500.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	2.000.000	Chưa quy định	2.500.000	2.500.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	2.000.000	Chưa quy định	3.500.000	3.500.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	2.000.000	Chưa quy định	5.000.000	4.000.000
2.2	Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại các xã thuộc thành phố Cao Bằng còn lại tính bằng 70% của các phường, thị trấn		Chưa quy định	Mức thu giống nhau tại các địa bàn	
2.3	Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại địa bàn các xã trên địa bàn các huyện còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn		Chưa quy định	Mức thu giống nhau tại các địa bàn	
2.4	Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất hoạt động về nông nghiệp, phi nông nghiệp khác thu theo mục 2.1.3				

Nhất trí với mức thu đơn vị đề xuất trong Đề án.

b, Miễn, giảm thu phí

Nhất trí với nội dung xây dựng tại Đề án

c, Quản lý và sử dụng phí

Nhất trí với các nội dung xây dựng tại Đề án. Trong đó, tỷ lệ để lại cụ thể như sau:

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và Lệ phí, số tiền phí được khấu trừ hoặc để lại = Số tiền phí thu được x Tỷ lệ để lại.

Tỷ lệ để lại được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ để lại (\%)} = \frac{\text{Dự toán cả năm về chi phí cần thiết cho các hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí}}{\text{Dự toán cả năm về phí thu được}} \times 100$$

Áp dụng công thức trên, tỷ lệ Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất được xác định như sau:

+ Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất; hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

$$(254.120.000/312.662.500) \times 100 = 81,3\%, \text{ làm tròn là } 80\%.$$

+ Trường hợp cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động đất đai: $(254.120.000/312.662.500.000) \times 100 = 81,5\%$, làm tròn là 80%.

+ Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất:

$$(50.380.000/56.980.000) \times 100 = 88,4\%, \text{ làm tròn là } 80\%.$$

+ Phí thẩm định hồ sơ giao đất, thuê đất đối với tổ chức:

$$(552.660.000/668.800.000) \times 100 = 82,63\%, \text{ làm tròn là } 80\%.$$

Trên cơ sở kết quả tính toán trên, nhất trí với mức tỷ lệ để lại đơn vị đề xuất là 80%.

4.3 Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

a. Mức thu phí

Theo quy định, việc xây dựng mức thu phí phải đảm bảo nguyên tắc:

- Căn cứ mức thu phí, lệ phí hiện hành;
- Phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương nơi phát sinh hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí, lệ phí;

- Đối với các khoản phí, lệ phí vừa thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ Tài chính vừa thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí cần đảm bảo tương quan với mức thu phí, lệ phí do Bộ Tài chính quy định;

- Tham khảo mức thu phí, lệ phí của các địa phương liền kề hoặc địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội tương đồng

Cách xác định mức thu: Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai là khoản thu đối với người có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai (như: cơ quan địa chính, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, quận, huyện) nhằm bù đắp chi phí quản lý, phục vụ việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai bao gồm cả bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ chuyên đề, bản đồ địa chính.

Căn cứ các nguyên tắc và cách xác định mức thu phí, kết quả thẩm định mức thu Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai như sau:

STT	Nội dung	Tỉnh Cao Bằng (NQ 77/2016/NQ-HĐND)	Tỉnh Bắc Kạn (NQ 05/2022/NQ-HĐND)	Tỉnh Tuyên Quang (NQ 13/2021/NQ-HĐND)	Mức thu đề xuất trong Đề án
1	Đối với việc khai thác, sử dụng, hồ sơ, tài liệu đất đai (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu)	100.000 - 200.000	200.000	150.000 - 300.000	200.000
2	Đối với trường hợp chỉ khai thác 1 phần hồ sơ tài liệu đất đai (nhưng tối đa không vượt quá 200.000 đồng/hồ sơ, tài liệu)				
	Trang A4			15.000	15.000
	Trang A3			25.000	25.000
	Trích lục thửa đất			35.000	35.000

Nhất trí với mức thu xây dựng trong Đề án

b. Miễn, giảm thu phí

Nhất trí với nội dung xây dựng tại Đề án

c. Quản lý và sử dụng phí

Nhất trí với các nội dung xây dựng tại Đề án. Trong đó, tỷ lệ để lại cụ thể như sau:

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và Lệ phí, số tiền phí được khấu trừ hoặc để lại = Số tiền phí thu được x Tỷ lệ để lại.

Tỷ lệ để lại được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ để lại (\%)} = \frac{\text{Dự toán cả năm về chi phí cần thiết cho các hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí}}{\text{Dự toán cả năm về phí thu được}} \times 100$$

Áp dụng công thức trên, tỷ lệ Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất được xác định như sau:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ để lại (\%)} &= \frac{7.060.200}{14.000.000} \times 100 \\ &= 50,43\%. \end{aligned}$$

Đơn vị đề xuất làm tròn mức tỷ lệ để lại là 50%.

STT	Nội dung	Tỉnh Cao Bằng (NQ số 77/2016/NQ-HĐND)	Tỉnh Bắc Kạn (NQ số 05/2022/NQ-HĐND)	Tỉnh Tuyên Quang (NQ số 13/2021/NQ-HĐND)	Tỷ lệ để lại đề xuất trong đề án
1	Tỷ lệ để lại	50%	100%	40%	50%

4.6 Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất

a, Về mức thu lệ phí

Mức thu Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất là khoản thu mà tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải nộp khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất gồm: Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất; chứng nhận đăng ký biến động về đất đai; trích lục bản đồ địa chính; văn bản; số liệu hồ sơ địa chính.

Căn cứ điều kiện cụ thể của địa phương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của địa phương để quy định mức thu lệ phí phù hợp, đảm bảo nguyên tắc: Mức thu đối với hộ gia đình, cá nhân tại các quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, phường nội thành thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh cao hơn mức thu tại

các khu vực khác; mức thu đối với tổ chức cao hơn mức thu đối với hộ gia đình, cá nhân.

Căn cứ cách xác định trên, đơn vị xây dựng mức thu lệ phí cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu			
			Tỉnh Cao Bằng (NQ số 79/2016/NQ-HĐND)	Tỉnh Bắc Kạn (NQ số 05/2022/NQ-HĐND)	Tỉnh Tuyên Quang (NQ số 13/2021/NQ-HĐND)	Mức thu đề xuất trong Đề án
1	Trường hợp cấp mới GCN QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất					
	- Các hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Cao Bằng	Đồng/giấy	100.000	100.000	100.000	100.000
	- Các hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác	Đồng/giấy	50.000	100.000	50.000	50.000
	- Đối với tổ chức	Đồng/giấy	500.000	500.000	500.000	500.000
	Trường hợp cấp mới GCN QSD đất, không có nhà và tài sản gắn liền với đất					
	- Các hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Cao Bằng	Đồng/giấy	25.000	25.000	25.000	25.000
	- Các hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác	Đồng/giấy	12.000	25.000	10.000	12.000
	- Đối với tổ chức	Đồng/giấy	0	100.000	100.000	100.000
2	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai					
	- Các hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Cao Bằng	Đồng/lần	28.000	28.000	28.000	28.000
	- Các hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác	Đồng/lần	14.000	14.000	14.000	14.000
	- Đối với tổ chức	Đồng/lần	30.000	30.000	30.000	30.000
3	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính					

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu			
			Tỉnh Cao Bằng (NQ số 79/2016/NQ-HĐND)	Tỉnh Bắc Kạn (NQ số 05/2022/NQ-HĐND)	Tỉnh Tuyên Quang (NQ số 13/2021/NQ-HĐND)	Mức thu đề xuất trong Đề án
	- Các hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Cao Bằng	Đồng/lần	15.000	15.000	15.000	15.000
	- Các hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác	Đồng/lần	7.000	7.500	7.000	7.000
	- Đối với tổ chức	Đồng/lần	30.000	30.000	30.000	30.000
4	Cấp lại GCN QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN					
	- Các hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Cao Bằng	Đồng/lần	50.000	50.000	25.000	50.000
	- Các hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác	Đồng/lần	25.000	50.000	10.000	25.000
	- Đối với tổ chức	Đồng/lần	50.000	50.000	50.000	50.000
5	Cấp lại GCN QSD đất, không có nhà và tài sản gắn liền với đất (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận)					
	- Các hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Cao Bằng	Đồng/lần	20.000	20.000	20.000	20.000
	- Các hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác	Đồng/lần	10.000	20.000	10.000	10.000
	- Đối với tổ chức	Đồng/lần		50.000	50.000	50.000

Mức thu đơn vị xây dựng trong Đề án không thay đổi so với các mức thu đang quy định tại Nghị quyết số 79/2016/NQ-HĐND và tương đồng với mức thu của các

2

tính liên kết, có điều kiện tương đồng. Do đó, Sở Tài chính nhất trí với mức thu đơn vị xây dựng trong Đề án.

b, Về miễn, giảm thu phí và Quản lý và sử dụng phí

Nhất trí với các nội dung xây dựng trong Đề án.

Trên đây là nội dung thẩm định Đề án Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, Sở Tài chính gửi Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện Đề án./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, PQLG(D).

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Thuan

Vương Quang Thiên

ỦY BAN MTTQ VIỆT NAM
TỈNH CAO BẰNG
BAN THƯỜNG TRỰC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~1689~~/MTTQ-BTT

Cao Bằng, ngày ~~04~~ tháng 11 năm 2022

V/v phản biện xã hội đối với dự thảo
Nghị quyết của HĐND tỉnh Cao Bằng
ban hành Quy định mức thu, chế độ
thu, nộp, quản lý và sử dụng một số
loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài
nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

Kính gửi: **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng**

Căn cứ Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 217-QĐ/TW ngày 12/12/2013 của Bộ Chính trị về
ban hành Quy chế giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
và các đoàn thể chính trị - xã hội;

Căn cứ Nghị quyết liên tịch số 403/2017/NQLT-UBTVQH14-CP-
UBTWMTTQVN ngày 15/6/2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ,
Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về Quy định chi
tiết các hình thức giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

Căn cứ Công văn số 3414/STNMT-KHTNN ngày 10/10/2022 của Sở Tài
nguyên và Môi trường về việc xin ý kiến phản biện đối với dự thảo Tờ trình,
Nghị quyết của HĐND tỉnh Cao Bằng ban hành Quy định mức thu, chế độ thu,
nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên
địa bàn tỉnh Cao Bằng,

Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Cao Bằng tổ chức phản
biện theo hình thức gửi dự thảo văn bản được phản biện xã hội đến các cơ quan,
tổ chức, cá nhân có liên quan để lấy ý kiến phản biện xã hội đối với Hồ sơ dự
thảo Nghị quyết Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một
số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Trên cơ sở nghiên cứu Dự thảo văn bản và tổng hợp ý kiến của cơ
quan, đơn vị liên quan, Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh có ý
kiến phản biện cụ thể như sau:

1. Sự cần thiết, tính cấp thiết của văn bản dự thảo

Ngày 08/12/2016 Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành các Nghị
quyết số 79/2016/NQ-HĐND về ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ
phí trên địa bàn tỉnh Cao Bằng và Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND về ban
hành Quy định mức thu, đối tượng thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thuộc lĩnh
vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

Tuy nhiên, ngày 29/11/2019, Bộ Tài chính đã ban hành các Thông tư số 85/2019/TT-BTC hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thay thế Thông tư số 250/2016/TT-BTC; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Với các Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính nêu trên các mức phí quy định tại Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 79/2016/NQ-HĐND không còn phù hợp so với quy định hiện hành. Do đó, việc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh tham mưu cho Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng để bãi bỏ một số điều của Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 79/2016/NQ-HĐND, nhằm thực hiện thống nhất trên địa bàn tỉnh là cần thiết và phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Sự phù hợp của văn bản dự thảo đối với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước

Việc xây dựng Nghị quyết ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng nhằm đảm bảo về cơ sở pháp lý và phù hợp với quy định của Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015, Luật Phí lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí, lệ phí; Luật Tài nguyên, Luật Đất đai và các Thông tư liên quan để tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng dự thảo Nghị quyết nhằm thay thế, bãi bỏ một số điều của các Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh là có căn cứ, đúng thẩm quyền, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

3. Tính đúng đắn, khoa học, phù hợp với thực tiễn đời sống xã hội và tính khả thi của văn bản dự thảo

Một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên được qui định trong dự thảo Nghị quyết, thể hiện sự đảm bảo của Nhà nước đối với vốn đầu tư, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân tham gia khai thác, sử dụng tài nguyên. Phí là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải trả để bù đắp một phần những chi phí khi được cơ quan Nhà nước, đơn vị sử dụng nguồn cung cấp dịch vụ, còn lệ phí là khoản tiền mà cá nhân, tổ chức phải nộp cho cơ quan Nhà nước cung cấp dịch vụ công nhằm phục vụ công việc quản lý Nhà nước. Do đó dự thảo Nghị quyết được ban hành là đúng đắn, khoa học, phù hợp với thực tiễn đời sống xã hội.

Tính khả thi của dự thảo Nghị quyết: Dự thảo nghị quyết qui định rõ ràng, dễ hiểu, tính đúng theo qui định văn bản qui phạm pháp luật của cấp trên và có

tham khảo các tỉnh lân cận có điều kiện tương đồng như tỉnh Cao Bằng, nên có tính khả thi khi tổ chức thực hiện; góp phần thúc đẩy đầu tư đi đôi với tăng cường bảo vệ, nâng cao hiệu quả công tác quản lý Nhà nước về tài nguyên, gắn với yêu cầu cải cách nền hành chính ở địa phương.

Nội dung dự thảo Nghị quyết đã quy định cụ thể mức thu đối với từng đối tượng nộp phí, lệ phí ở các địa bàn khác nhau, giữa thành thị - nông thôn, giữa hộ gia đình và tổ chức kinh doanh, và có chế độ ưu tiên, miễn giảm đối với các hộ nghèo, người khuyết tật, đối tượng được hưởng chính sách, người có công... nên đảm bảo tính khả thi của Nghị quyết.

4. Dự báo tác động, hiệu quả về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh của dự thảo Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết được HĐND tỉnh thông qua sẽ tạo cơ sở pháp lý cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện theo đúng quy định hiện hành, tạo nguồn thu một phần cho hoạt động của các Cơ quan được cung cấp dịch vụ, tăng thu cho ngân sách Nhà nước; đồng thời, giúp cho các Cơ quan, tổ chức thực hiện nhiệm vụ thu phí hoàn thành tốt hơn, chất lượng hơn, đáp ứng yêu cầu của các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện quyền quản lý, sử dụng đất đai, hạn chế việc khiếu nại, khiếu kiện tranh chấp trong lĩnh vực đất đai. Vì vậy, khi Nghị quyết được ban hành sẽ có tác động tích cực, hiệu quả về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

5. Các ý kiến khác

Tại ý c, tiểu mục 1.1 ở các trang 5, 6, 7 dự thảo quy định kèm theo dự thảo Nghị quyết, đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét bỏ cụm từ "còn lại" sửa lại thành: "*Tại địa bàn các xã trên địa bàn các huyện tỉnh bằng 50% của các phường, thị trấn*".

Trên đây là ý kiến phản biện của Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh đối với dự thảo Nghị quyết Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng. Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh quan tâm xem xét giải quyết, trả lời bằng văn bản với Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT MTTQ tỉnh;
- Hội Luật gia;
- HĐTV về DCPL;
- Lưu: VT, Ban DC-PL (Hương).

TM. BAN THƯỜNG TRỰC
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Thị Duyên

BÁO CÁO TIẾP THU Ý KIẾN PHẢN BIỆN XÃ HỘI
Về dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản
lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực
tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng nhận được Công văn số 1689/MTTQ-BTT ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Cao Bằng về việc phản biện xã hội đối với dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh Cao Bằng ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng. Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp thu và chỉnh sửa theo ý kiến phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, cụ thể như sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp thu các ý kiến phản biện của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Cao Bằng về việc phản biện xã hội đối với dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh Cao Bằng ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, gồm:

- Sự cần thiết, tính cấp thiết của văn bản dự thảo;
- Sự phù hợp của văn bản dự thảo đối với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước;
- Tính đúng đắn, khoa học, phù hợp với thực tiễn đời sống xã hội và tính khả thi của văn bản dự thảo;
- Dự báo tác động, hiệu quả về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh của dự thảo Nghị quyết.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chỉnh sửa dự thảo Nghị quyết theo ý kiến phản biện cụ thể như sau:

Ý kiến phản biện: “Tại ý c, tiểu mục 1.1 ở các trang 5, 6, 7 dự thảo quy định kèm theo dự thảo Nghị quyết, đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét bỏ cụm từ “còn lại” sửa lại thành: “*Tại địa bàn các xã trên địa bàn các huyện tỉnh bằng 50% của các phường, thị trấn*”.

Sở Tài nguyên và Môi trường chỉnh sửa lại như sau: “*Tại địa bàn các xã*

trên địa bàn các huyện tỉnh bằng 50% của các phường, thị trấn”.

Trên đây là Báo cáo tiếp thu, chỉnh sửa theo ý kiến phản biện xã hội về dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh Cao Bằng ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Cao Bằng;
- Sở Tư pháp;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT, KHTH.

GIÁM ĐỐC



Nông Văn Chiêm

Số 233 /BCTĐ-STP

Cao Bằng, ngày 07 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Sở Tư pháp nhận được Tờ trình số 3809/TTr-STNMT ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng về việc đề nghị thẩm định hồ sơ dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (*hồ sơ dự thảo đầy đủ theo quy định*); sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết, Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định như sau:

1. Sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo nghị quyết với hệ thống pháp luật

Nội dung dự thảo Nghị quyết phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật.

2. Sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên

Tại Điều 2 dự thảo Quy định

- Tại gạch đầu dòng thứ nhất điểm a khoản 1 dự thảo cần bỏ cụm từ “cấp lại” trước cụm từ “giấy phép” để thống nhất với biểu mức thu phí.

- Tại điểm c khoản 3 dự thảo cần xem xét quy định như sau:

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/1 hồ sơ)
1	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	1.400.000
2	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	50% mức thu trên

- Tại khoản 4

+ Tại dấu cộng thứ nhất của gạch đầu dòng thứ 3 điểm a dự thảo cần xem xét tính khả thi đối tượng được miễn nộp phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là **trẻ em** để phù hợp với quy định tại Điều 5 của Luật Đất đai năm 2013, Bộ luật Dân sự năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

+ Tại dấu cộng thứ hai của gạch đầu dòng thứ 3 điểm a dự thảo cần xem xét quy định như sau:

“+ Người có công với cách mạng thuộc các đối tượng quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành, có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Cao Bằng”.

+ Tại các điểm a, b, c và Mục II biểu thu phí dự thảo quy định việc xác nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: “xác nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp”, “chứng nhận biến động đất đai” là chưa thống nhất. Đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét, quy định cho thống nhất.

+ Đối với biểu thu phí: Tại Mục II cơ quan soạn thảo cần thay cụm từ “mức thu quy định tại mục 1” bằng cụm từ “mức thu quy định tại mục I” cho chính xác. Tại tiết c các khoản 1, 2 Mục I; các điểm 1.3, 2.3 khoản 1, 2 Mục III, IV dự thảo cần rà soát bỏ cụm từ “còn lại” sau cụm từ “tại địa bàn các xã trên địa bàn các huyện” vì không cần thiết.

- Tại điểm c (biểu mức thu phí/lệ phí) dự thảo cần thống nhất cách trình bày biểu (STT/Nội dung/Đơn vị tính/Mức thu).

3. Về ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản

Căn cứ quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Dự thảo cần chỉnh sửa những nội dung sau:

- Tại tên dự thảo nghị quyết và dự thảo Quy định ban hành kèm theo nghị quyết, cơ quan soạn thảo cần bổ sung đường kẻ ngang, nét liền có độ dài bằng $\frac{1}{2}$ độ dài dòng chữ.

- Tại dòng chữ “Xét Tờ trình /TTr-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về đề nghị HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Báo cáo tham tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.” dự thảo cần thay cụm từ “về đề nghị HĐND tỉnh thông qua” bằng cụm từ “về dự thảo” cho chính xác.

- Rà soát, chỉnh sửa về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản.

4. Một số nội dung khác

Đối với dự thảo Tờ trình

Cơ quan soạn thảo cần đảm bảo các nội dung dự thảo Tờ trình theo Mẫu số 03 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể:

- Tại tên dự thảo Tờ trình cần chỉnh sửa như sau:

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

- Tại khoản 2 Mục IV dự thảo Tờ trình cần thể hiện rõ hơn những nội dung cơ bản của Nghị quyết.

- Tại mục III, đề nghị chỉnh sửa lại nội dung thẩm định dự thảo Nghị quyết, vì đối với dự thảo Nghị quyết này, Sở Tư pháp không thành lập Hội đồng tư vấn thẩm định, mà có Báo cáo thẩm định.

- Cơ quan soạn thảo cần bỏ nội dung tại VII của dự thảo.

5. Kết luận

Qua thẩm định, đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu, xem xét chỉnh sửa các nội dung nêu trên hoặc giải trình nội dung không tiếp thu để dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng đủ điều kiện để trình UBND tỉnh trước khi trình HĐND tỉnh thông qua.

Trên đây là ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tỉnh Cao Bằng./.

Nơi nhận:

- HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Giám đốc Sở Tư pháp (b/c);
- Lưu: VT, XDVB&PBGDPL.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dực

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH, TIẾP THU Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

Dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng nhận được Báo cáo số 233/BCTĐ-STP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Sở Tư pháp báo cáo thẩm định thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh Cao Bằng ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng. Sở Tài nguyên và Môi trường giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định, như sau:

1. Sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo nghị quyết với hệ thống pháp luật:

- Ý kiến thẩm định (1): “Nội dung dự thảo Nghị quyết phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật”.

- Ý kiến giải trình, tiếp thu: Tiếp thu ý kiến.

2. Sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên

- Ý kiến thẩm định (1):

“Tại Điều 2 dự thảo Quy định

- Tại gạch đầu dòng thứ nhất điểm a khoản 1 dự thảo cần bỏ cụm từ “cấp lại” trước cụm từ “giấy phép” để thống nhất với biểu mức thu phí”.

- Ý kiến giải trình, tiếp thu: đã bỏ cụm từ “cấp lại”.

- Ý kiến thẩm định (2):

“- Tại điểm c khoản 3 dự thảo cần xem xét quy định như sau:

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/1 hồ sơ)
1	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	1.400.000
2	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung	50% mức thu trên

	<i>giấy phép</i>	
--	------------------	--

- Ý kiến giải trình, tiếp thu: cơ quan soạn thảo chỉnh sửa lại như sau:

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/1 hồ sơ)
1	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	1.400.000
2	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện trong trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	700.000

- Ý kiến thẩm định (3): Tại khoản 4:

- “*Tại dấu cộng thứ nhất của gạch đầu dòng thứ 3 điểm a dự thảo cần xem xét tính khả thi đối tượng được miễn nộp phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là trẻ em để phù hợp với quy định tại Điều 5 của Luật Đất đai năm 2013, Bộ luật Dân sự năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành*”.

Ý kiến giải trình, tiếp thu: Sở Tài nguyên và Môi trường vẫn giữ trường hợp miễn nộp đối với trẻ em. Vì trường hợp này là áp dụng cho các trẻ em chưa đủ tuổi vị thành niên được người khác cho quyền sử dụng đất, nếu áp dụng thu phí thì sẽ không có tiền để trả.

- Tại dấu cộng thứ hai của gạch đầu dòng thứ 3 điểm a dự thảo cần xem xét quy định như sau: “*Người có công với cách mạng thuộc các đối tượng quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành, có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Cao Bằng*”.

Ý kiến giải trình, tiếp thu: Cơ quan soạn thảo tiếp thu và chỉnh sửa theo ý kiến thẩm định.

- “*Tại các điểm a, b, c và Mục II biểu thu phí dự thảo quy định việc xác nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: “xác nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp”, “chứng nhận biến động đất đai” là chưa thống nhất. Đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét, quy định cho thống nhất*”.

Ý kiến giải trình, tiếp thu: “*xác nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp*” và “*chứng nhận biến động đất đai*” là hai thủ tục khác nhau. Cơ quan soạn thảo đã chỉnh sửa, bổ sung làm rõ tại dự thảo Quy định.

- “*Đối với biểu thu phí: Tại Mục II cơ quan soạn thảo cần thay cụm từ “mức thu quy định tại mục 1” bằng cụm từ “mức thu quy định tại mục I” cho chính xác. Tại tiết c các khoản 1, 2 Mục I; các điểm 1.3, 2.3 khoản 1, 2 Mục III, IV dự thảo cần rà soát bỏ cụm từ “còn lại” sau cụm từ “tại địa bàn các xã trên địa bàn các huyện” vì không cần thiết*”.

Ý kiến giải trình, tiếp thu: cơ quan soạn thảo tiếp thu và đã chỉnh sửa theo ý kiến thẩm định tại dự thảo Quy định.

- Ý kiến thẩm định (4): “*Tại điểm c (biểu mức thu phí/lệ phí) dự thảo cần*

thống nhất cách trình bày biểu (STT/Nội dung/Đơn vị tính/Mức thu) ”.

Ý kiến giải trình, tiếp thu: cơ quan soạn thảo tiếp thu và chỉnh sửa, bổ sung làm rõ thủ tục “chứng nhận biến động đất đai” và “xác nhận nội dung biến động vào giấy chứng nhận đã cấp” cho thống nhất giữa điểm c với nội dung tại các bảng biểu.

3. Về ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản

Cơ quan soạn thảo tiếp thu toàn bộ ý kiến về ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản và đã chỉnh sửa tại dự thảo: Tờ trình, Nghị quyết và Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết.

4. Một số nội dung khác

Cơ quan soạn thảo tiếp thu toàn bộ ý kiến thẩm định về một số nội dung khác và đã chỉnh sửa tại dự thảo Tờ trình.

Trên đây là báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng của Sở Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh (b/c);
- Sở Tư pháp;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT, KHTH.

GIÁM ĐỐC



Nông Văn Chiêm